



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 06.2022

**Vĩ mô tích cực – thị trường
trở lại xu hướng điều chỉnh**

07/07/2022

CHUYÊN MỤC THÁNG 06.2022

01 VN-Index và các giai đoạn suy thoái kinh tế

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 06.2022

02 Diễn biến tích cực ở cả 3 nền kinh tế lớn

03 Nền kinh tế trong nước duy trì đà hồi phục

04 Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định

05 Du lịch lữ hành tăng trưởng mạnh

06 Tốc độ giải ngân vốn NSNN chậm

07 XNK tăng trưởng ổn định

08 Lạm phát tiếp tục tăng cao

09 Lãi suất liên ngân hàng suy giảm

10 Tỷ giá USD/VND tăng mạnh trong tháng 6

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 06.2022

11 Dự báo tháng 07.2022

12 P/E của VN-Index ở vị trí thứ 05 châu Á

13 Phân hóa với 11/11 ngành cấp I giảm điểm trong Q2.2022

14 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.22 triệu tỷ

15 NĐT nước ngoài mua ròng tích cực trong Q2.2022

16 NĐT nội tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, NĐTNN giao dịch tích cực trong Q2.2022

17 TPDN tháng 06.2022 điều chỉnh giảm, Q2.2022 tích cực trở lại

18 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 07.2022

19 Chiến lược đầu tư tháng 07.2022



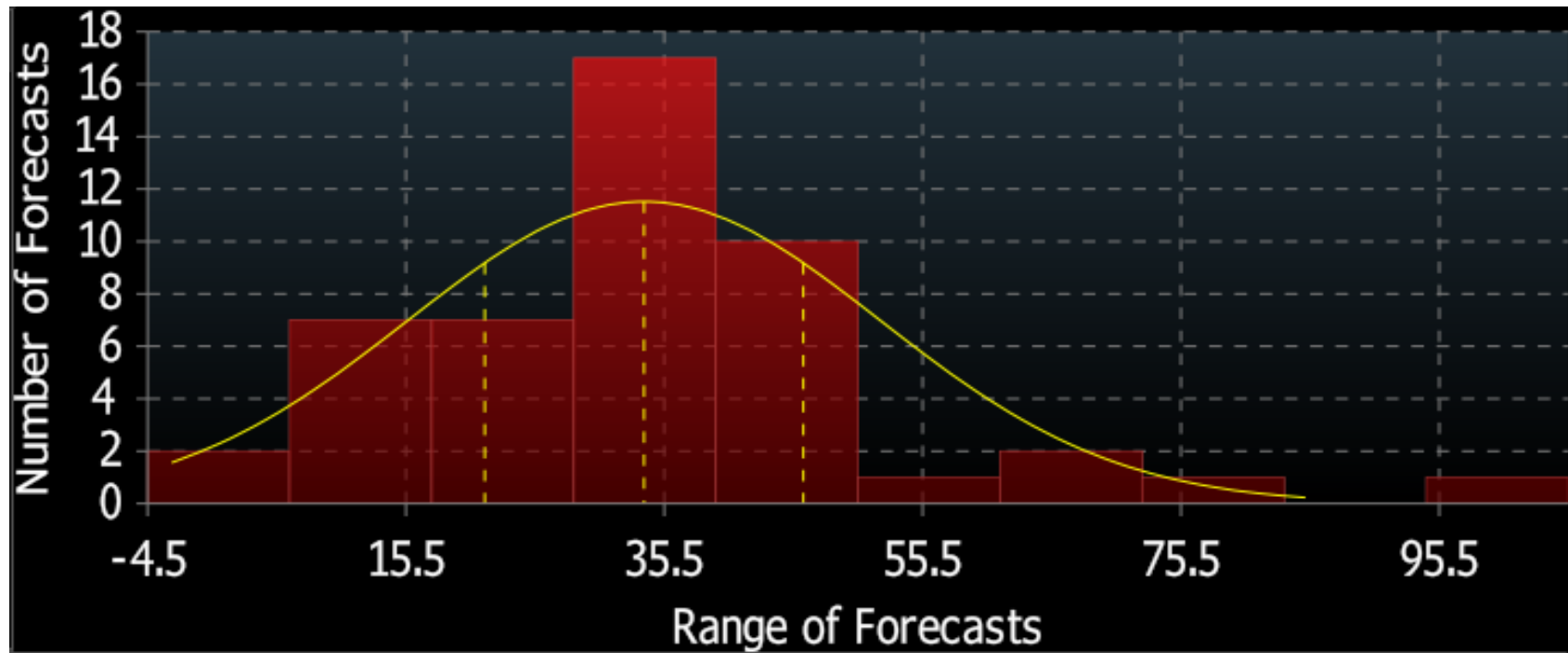
CHUYÊN ĐỀ THÁNG 06.2022

VN-Index và các giai đoạn suy thoái kinh tế



Chuyên đề: KHẢ NĂNG XẢY RA SUY THOÁI TẠI MỸ

Hình 01. Khả năng xảy ra suy thoái tại Mỹ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Bloomberg: 48 tổ chức tài chính trên thế giới nhận định xác suất khả năng xảy ra suy thoái kinh tế tại Mỹ: trung bình là 34.5%, trung vị là 33% → **xác xuất tương đối thấp**

Chuyên đề: NHỮNG ĐỢT SUY THOÁI KINH TẾ MỸ KỂ TỪ 1945 - NAY

Bảng 01. Các đợt suy thoái tại Mỹ từ năm 1945 - nay

Suy thoái	Thời gian	Thời gian kéo dài (tháng)	% tăng trưởng GDP (%)
Kết thúc CTTG II	02/1945-10/1945	8	-1
Hậu CTTG II	11/1948 - 10/1949	11	Từ 4.1 (1948) xuống -0.5 (1949)
Hậu Chiến tranh Hàn Quốc	07/1953 - 05/1954	10	Từ 4.7 (1953) xuống -0.6 (1954)
Dịch cúm châu Á	08/1957 - 04/1958	8	Từ 2.1 (1957) xuống -0.7 (1958)
Rolling Recession	04/1960 - 02/1961	10	2.6
Chiến tranh Việt Nam	12/1969 - 11/1970	11	Từ 3.1 (1969) xuống 0.2 (1970)
Khủng hoảng dầu mỏ	11/1973 - 03/1975	16	Từ 5.6 (1973) xuống -0.2 (1975)

Suy thoái	Thời gian	Thời gian kéo dài (tháng)	% tăng trưởng GDP (%)
Cách mạng Iran	01/1980 - 07/1980	6	-0.2
Hậu Cách mạng Iran	07/1981 - 11/1982	16	Từ 2.6 (1981) xuống -1.9 (1982)
Chiến tranh Vùng Vịnh	7/1990 - 03/1991	8	Từ 1.9 (1990) xuống -0.1 (1982)
Khủng hoảng Dot-com	03/2001 - 11/2001	8	1
Đại suy thoái	12/2007 - 06/2009	18	Từ 1.8 (2007) xuống -2.8 (2009)
COVID-19	02/2020 - 04/2020	02	-3.4
Trung bình		10.27	

Chuyên đề: TTCK MỸ TRONG NHỮNG ĐỢT SUY THOÁI KINH TẾ

Bảng 02. Diễn biến chỉ số S&P500 trong các đợt suy thoái kinh tế từ năm 1945 - nay

Thời gian	Thời gian kéo dài (tháng)	-12M	-6M	Bắt đầu	Kết thúc	1M	3M	6M	12M
1945	8	-16.43%	-13.15%	0.00%	16.43%	19.30%	26.36%	31.75%	5.17%
1948-1949	11	3.19%	15.66%	0.00%	8.75%	8.81%	14.71%	21.22%	33.49%
1953-1954	10	1.13%	4.00%	0.00%	17.94%	-35.15%	-31.64%	-27.76%	-20.44%
1957-1958	8	-1.15%	-3.03%	0.00%	-3.94%	-3.03%	2.61%	11.85%	23.15%
1960-1961	10	7.84%	3.40%	0.00%	16.68%	18.41%	22.64%	24.24%	25.38%
1969-1970	11	11.35%	3.39%	0.00%	-5.28%	-1.05%	3.98%	9.37%	0.80%
1973-1975	16	23.02%	9.52%	0.00%	-13.13%	-10.14%	-2.44%	-13.63%	4.23%
1980	6	-15.12%	-5.32%	0.00%	6.58%	6.94%	13.46%	17.57%	12.68%
1981-1982	16	-6.52%	-3.01%	0.00%	5.82%	7.52%	11.12%	25.05%	24.99%
1990-1991	8	-1.77%	-7.06%	0.00%	5.35%	6.42%	6.06%	7.70%	15.88%
2001	8	26.54%	18.47%	0.00%	-1.80%	0.06%	-6.07%	-4.63%	-22.35%
2007-2009	18	-3.25%	5.53%	0.00%	-37.39%	-33.28%	-27.02%	-24.55%	-27.08%
2020	2	-2.95%	1.48%	0.00%	-0.50%	2.77%	10.89%	18.09%	34.48%
Trung bình		1.99%	2.30%	0.00%	1.19%	-0.96%	3.44%	7.41%	8.49%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ 6/13 đợt suy thoái sau Chiến tranh thế giới thứ 2 không ảnh hưởng đến TTCK Mỹ;
- ❖ **Đợt suy thoái năm 1953 -1954, khủng hoảng Dot-com (2001) và Đại suy thoái (2007)** để lại hậu quả lâu nhất đối với TTCK Mỹ: S&P500 vẫn duy trì đà giảm sau khi cuộc suy thoái đã kết thúc 1 năm;
- ❖ Với các cuộc khủng hoảng còn lại, 6 tháng hậu khủng hoảng, TTCK Mỹ thường đã có sự hồi phục đáng kể.

Chuyên đề: NHỮNG ĐỢT SUY THOÁI TẠI VIỆT NAM

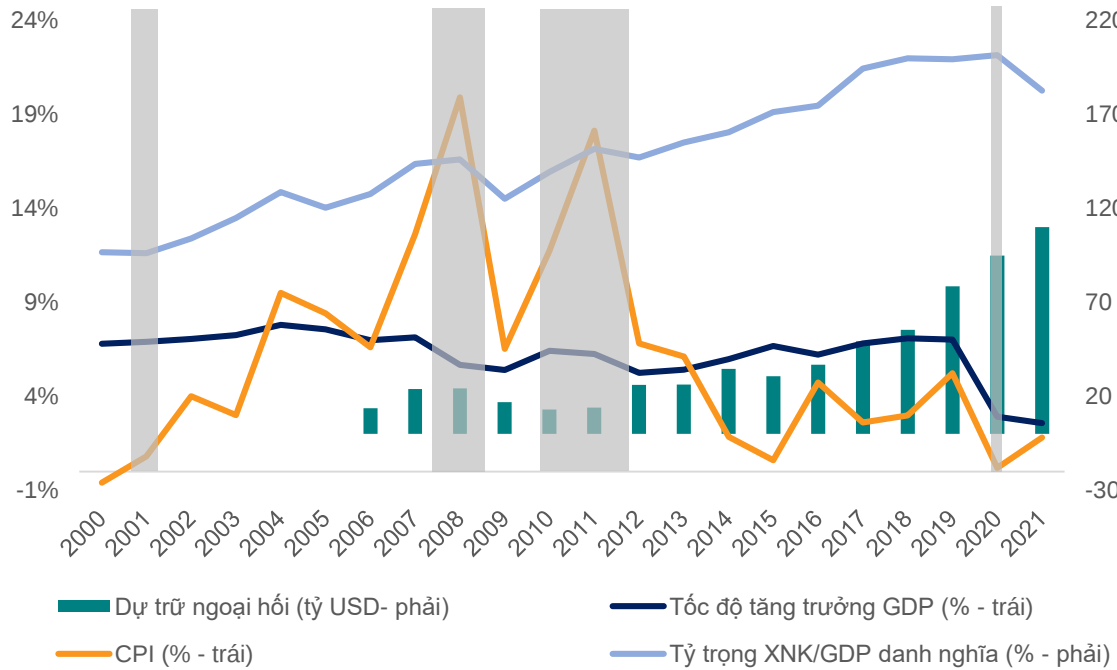
Bảng 03. Một số biện pháp, chính sách của Chính phủ trong các giai đoạn suy thoái /khủng hoảng

Đợt Suy thoái/ Khủng hoảng	Nguyên nhân
Khủng hoảng Dot-com (2000-2001)	Độ mở nền kinh tế thấp (tổng kim ngạch XNK khoảng 30 tỷ USD) → nền kinh tế Việt Nam không chịu nhiều tác động bởi cuộc khủng hoảng
Khủng hoảng tài chính toàn cầu xuất phát từ Mỹ và khủng hoảng nợ công tại châu Âu (2007-2009)	Chính phủ ban hành gói kích thích kinh tế (T05/2009) với tổng quy mô 160,000 tỷ đồng (9 tỷ USD) với một số nội dung quan trọng gồm: • Hỗ trợ lãi suất 4% (quy mô 17,000 tỷ đồng); • Tạm hoãn thu hồi vốn ứng trước năm 2009 (quy mô 3,400 tỷ đồng); • Ứng trước vốn để đầu tư (quy mô 37,200 tỷ đồng); • Miễn giảm thuế (quy mô 28,000 tỷ đồng).
Giai đoạn hậu khủng hoảng (2009-2012)	Chính phủ chống tình trạng "đô la hóa", "vàng hóa" nhằm đưa lạm phát về mức mục tiêu: • Chấm dứt hoạt động huy động, cho vay vốn bằng vàng: TCTD không được phép huy động vàng, khách hàng phải trả phí cho hoạt động gửi vàng; • Nhà nước độc quyền sản xuất vàng miếng; độc quyền nhập khẩu, xuất khẩu vàng, nguyên liệu để sản xuất vàng miếng; lựa chọn SJC là thương hiệu vàng của Nhà nước và SJC chỉ được gia công vàng miếng khi được yêu cầu; • Áp trần lãi suất tiền gửi USD ở mức 0%; • Tăng dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đối với các TCTD.
Suy thoái do Covid-19 (2020)	Chính phủ thực hiện đồng bộ CSTK và CSTT: • Giảm lãi suất 3 lần liên tiếp xuống 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, 2.5% đối với lãi suất tái chiết khấu và duy trì mặt bằng lãi suất thấp cho đến nay; • Ban hành gói tín dụng trị giá 250,000 tỷ đồng; • Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, hoãn, giảm, miễn giảm thuế; • Hỗ trợ người dân, người lao động (quy mô >60,000 tỷ đồng).

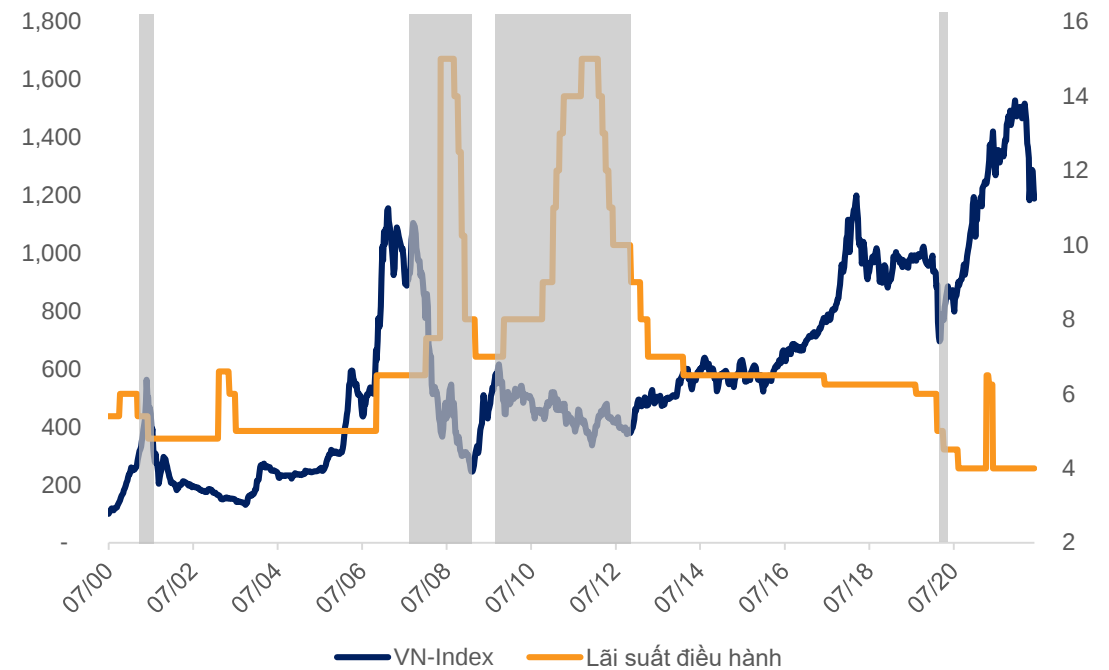
Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

Chuyên đề: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NHỮNG ĐỢT SUY THOÁI

Hình 02. Một số chỉ tiêu vĩ mô giai đoạn 2000-nay



Hình 03. VN-Index & Lãi suất điều hành từ 2000-nay



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Khủng hoảng 2007-2009 và giai đoạn 2009-2012: nền kinh tế chịu tác động mạnh mẽ nhất (tăng trưởng kinh tế suy giảm, lạm phát chạm đỉnh 20 năm).
- ❖ Tăng trưởng GDP giảm từ 7.13% (2007) xuống 5.40% (2009). Năm 2009: Chính phủ ban hành gói kích thích kinh tế đã giúp nền kinh tế phục hồi tốc độ tăng trưởng trên 6% trong 2010 và 2011, tuy nhiên hệ quả tiêu cực của chương trình này để lại tương đối lớn: lạm phát tăng cao buộc NHNN phải tăng lãi suất điều hành và sử dụng các biện pháp khác để kiềm chế lạm phát.

Chuyên đề: TTCK VIỆT NAM TRONG NHỮNG ĐỢT SUY THOÁI

Bảng 04. Diễn biến VN-Index trong các đợt suy thoái/khủng hoảng kinh tế từ 2000-nay

Đợt Suy thoái/ Khủng hoảng	Bắt đầu	Kết thúc	1M	3M	6M	12M
Đợt 1: Khủng hoảng Dot-com	0.00%	7.14%	-11.15%	-27.00%	-22.10%	-34.14%
Đợt 2: Khủng hoảng tài chính toàn cầu xuất phát từ Mỹ và khủng hoảng nợ công tại châu Âu	0.00%	-51.64%	-50.06%	-37.13%	-50.44%	-45.13%
Giai đoạn hậu khủng hoảng	0.00%	-40.39%	-33.92%	-24.05%	-26.58%	-34.92%
Đợt 3: Suy thoái tại Mỹ do Covid-19	0.00%	-26.71%	-17.13%	-7.37%	-3.30%	27.88%
Trung bình		-27.90%	-28.07%	-23.89%	-25.60%	-21.58%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ TTCK Việt Nam trong các đợt suy thoái/ khủng hoảng kinh tế đã chứng kiến mức sụt giảm mạnh;
- ❖ Sau 12 tháng kể từ thời điểm bước vào giai đoạn khủng hoảng, VN-Index đã có sự hồi phục đáng kể
- ❖ Tuy nhiên, mức độ hồi phục là không đáng kể so với mức suy giảm trước đó, ngoại trừ cuộc suy thoái nhẹ năm 2020: Chính phủ kích thích kinh tế bằng những gói tài khóa, nới lỏng CSTT nhằm ứng phó với đại dịch Covid-19.

Chuyên đề: THỊ TRƯỜNG CON GẤU TẠI VIỆT NAM

Bảng 05. Diễn biến VN-Index trong các đợt thị trường con gấu

Đợt	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thời gian kéo dài (Tháng)	Mức giảm so với đỉnh (%)	Số phiên giao dịch	Số phiên giảm trên 2%	Tỷ lệ số phiên giảm trên 2%
Đợt 1	08/10/2007	23/02/2009	16.8	-77.75%	337	69	20.47%
Đợt 2	19/10/2009	02/01/2012	26.8	-45.31%	553	47	8.50%
Đợt 3	02/04/2018	31/12/2018	9.1	-26.59%	191	15	7.85%
Đợt 4	20/01/2020	30/03/2020	2.3	-33.18%	46	10	21.74%
Đợt 5	28/03/2022	đang diễn ra	2.9	-21.82%	62	7	11.29%
Trung bình			11.58	-41%	237.8	29.6	14%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- Kể từ năm 2000, TTCK Việt Nam đã trải qua 5 đợt thị trường con gấu
 - ✓ Dài nhất: hơn 26 tháng
 - ✓ Ngắn nhất: 2.3 tháng
- Mới đây, VN-Index vừa bước vào thị trường con gấu thứ 5 (tham khảo báo cáo tại [Link](#))
 - ✓ Thời gian: 2.9 tháng
 - ✓ % Giảm: 22%

Chuyên đề: THỊ TRƯỜNG CON GẤU TẠI VIỆT NAM

Tóm tắt chuyên đề

- Khả năng Mỹ xảy ra suy thoái trong 12 tháng tới: **~34.5%**
- **Mỹ:** đã trải qua 13 cuộc khủng hoảng từ năm 1945
 - ✓ Lý do chính dẫn đến khủng hoảng: giá tăng cao làm giảm nhu cầu tiêu dùng; FED thắt chặt CSTT;
 - ✓ Thời gian khủng hoảng kéo dài trung bình: 10.27 tháng;
 - ✓ ½ cuộc khủng hoảng, TTCK Mỹ không bị ảnh hưởng
 - ✓ ½ cuộc khủng hoảng, TTCK Mỹ bị ảnh hưởng. Thông thường 6 tháng sau các cuộc khủng hoảng, TTCK Mỹ đã hồi lại đáng kể. *Khủng hoảng năm 1953-1954, khủng hoảng Dot-com (2001) và Đại suy thoái (2007)* ảnh hưởng đến TTCK Mỹ nhiều nhất
- **Việt Nam:** bị ảnh hưởng bởi 3 cuộc suy thoái toàn cầu và 1 thời kỳ hậu suy thoái năm 2007
 - ✓ *Đại suy thoái (2007) và hậu suy thoái sau đó* ảnh hưởng đến TTCK Việt Nam nhiều nhất;
 - ✓ ¾ các cuộc khủng hoảng ảnh hưởng có tác động tiêu cực đến TTCK VN, ngoại trừ *khủng hoảng Dot-com (2001)*. Thông thường 12 tháng sau khủng hoảng, TTCK VN đã hồi phục đáng kể;
 - ✓ TTCK Việt Nam đã trải qua 5 lần thị trường con gấu.
- Hiện tại, các NHTW trên thế giới đang trong cuộc đua tăng lãi suất, điều này có thể gây ra suy thoái toàn cầu. Tuy nhiên, nhờ các yếu tố vĩ mô ổn định, Việt Nam có thể có đủ sức chịu đựng để chống lại suy thoái.

VĨ MÔ THÁNG 06.2022

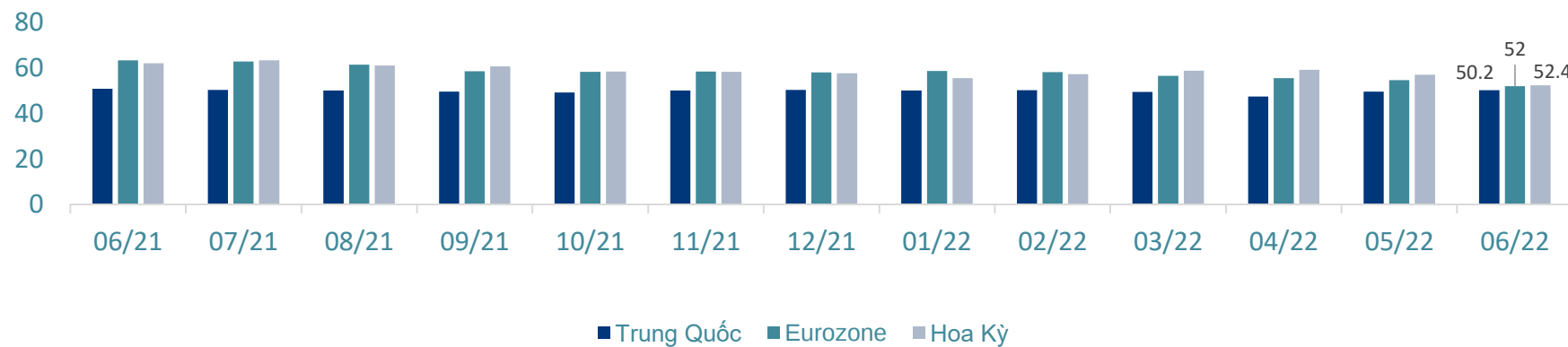
GDP Q2 tăng trưởng 7.72%



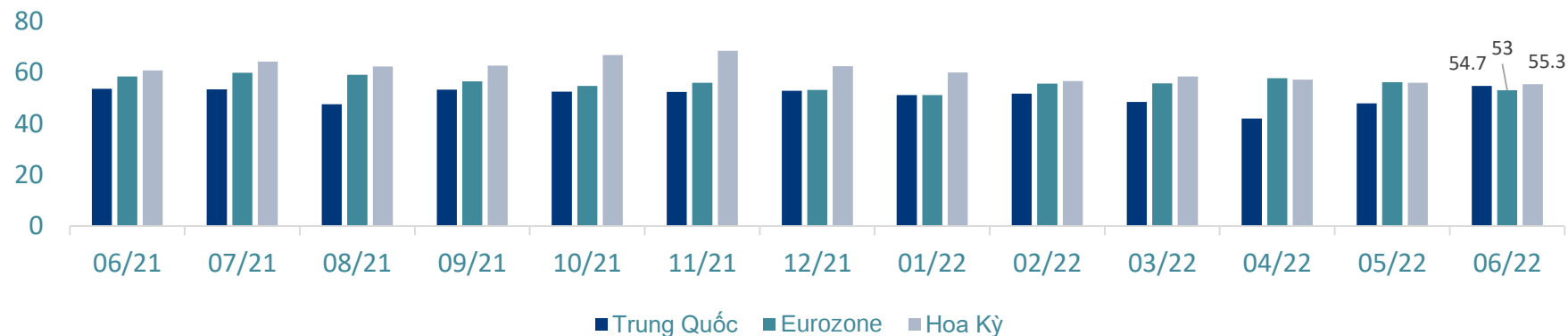
VĨ MÔ: DIỄN BIẾN TÍCH CỰC Ở CẢ 3 NỀN KINH TẾ LỚN

- ❖ PMI Sản xuất: Tăng trưởng tích cực tại cả 3 nền kinh tế lớn.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại cả 3 nền kinh tế lớn.
- ❖ BSC đánh giá: Tăng trưởng kinh tế tại Trung Quốc đã hồi phục sau khi nước này gỡ bỏ giãn cách và đưa ra nhiều gói hỗ trợ kích thích nền kinh tế.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	1.5%-1.75%	-0.5%	3.7%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.8% xuống 3.7%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.6% xuống 4.45%.
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Nâng lãi suất về mức 3.4% - Tiếp tục kế hoạch thu hẹp bảng cân đối kế toán - Nhiều khả năng sẽ nâng lãi suất 0.75% vào kỳ họp ngày 26-27/07.	- Nâng lãi suất lên 0.25 điểm phần trăm vào kỳ họp tháng 07. - Sẽ tiếp tục nâng lãi suất vào những kỳ họp tới.	- Nới lỏng chính sách thắt chặt BĐS. - Thống đốc PBoC cam kết duy trì chính sách phù hợp để hỗ trợ nền kinh tế đang “hạ nhiệt”. - Nền kinh tế Trung Quốc mở cửa trở lại.

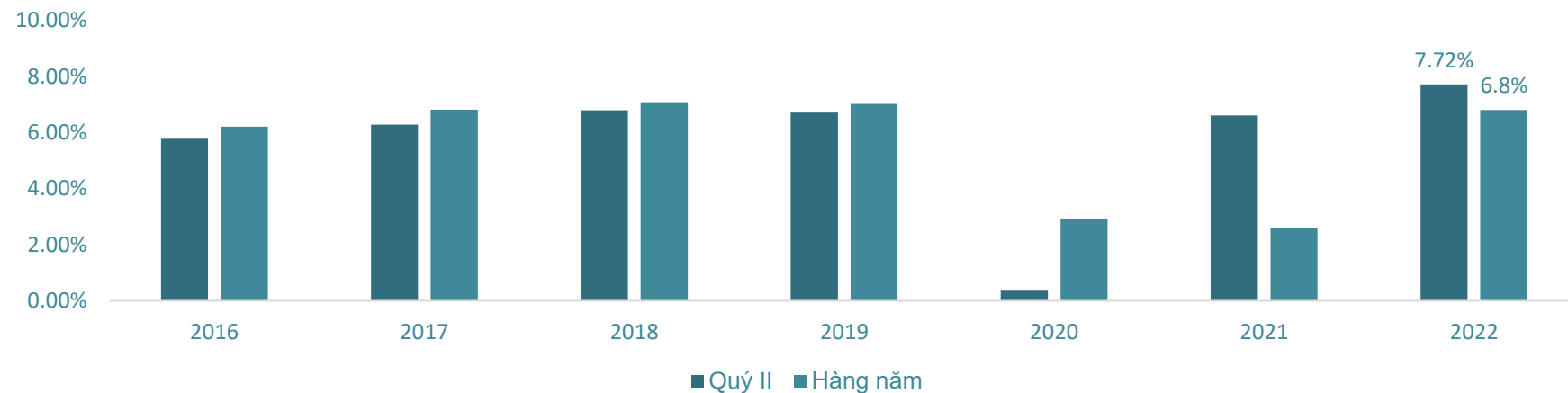
- ❖ Tốc độ tăng trưởng GDP Q2.2022 đạt 7.72%, cao hơn tốc độ tăng của Q2 các năm trong giai đoạn 2011-2021. Tính chung nửa đầu năm 2022, GDP tăng 6.42%, cao hơn cùng kỳ năm 2020 và 2021 nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2018 và 2019.

- ❖ Một vài yếu tố tác động đến tăng trưởng GDP: (1) Hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng; (2) Các hiệp định thương mại, (3) Sự hồi phục của tiêu dùng trong nước và quốc tế. Tuy nhiên đứng trước nguy cơ nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái, những yếu tố trên có thể sẽ bị hạn chế.

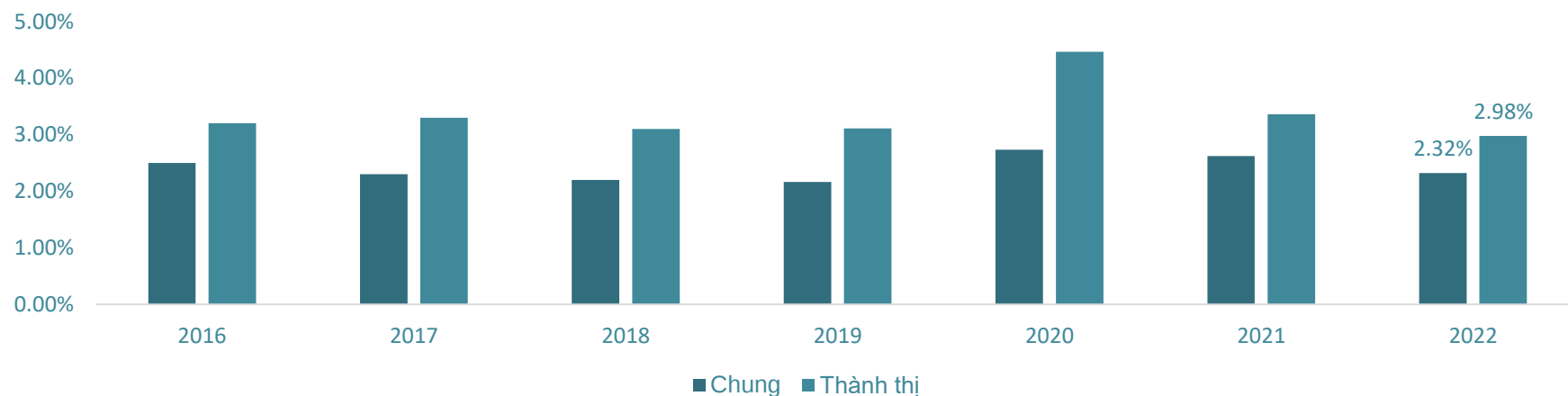
- ❖ Tỷ lệ thất nghiệp trong Q2.2022 giảm so với cùng kỳ năm ngoái do đại dịch Covid-19 gần như đã kết thúc và không còn gây tác động tiêu cực lên nền kinh tế trong nước, hoạt động sản xuất kinh doanh hồi phục trở lại từ cuối năm ngoái, chuỗi cung ứng đứt gãy dần dần được nối lại.

VĨ MÔ: NỀN KINH TẾ TRONG NƯỚC DUY TRÌ ĐÀ HỒI PHỤC

GDP Q2.2022 YoY% và GDP ước tính năm 2022



Tỷ lệ thất nghiệp Q2.2022



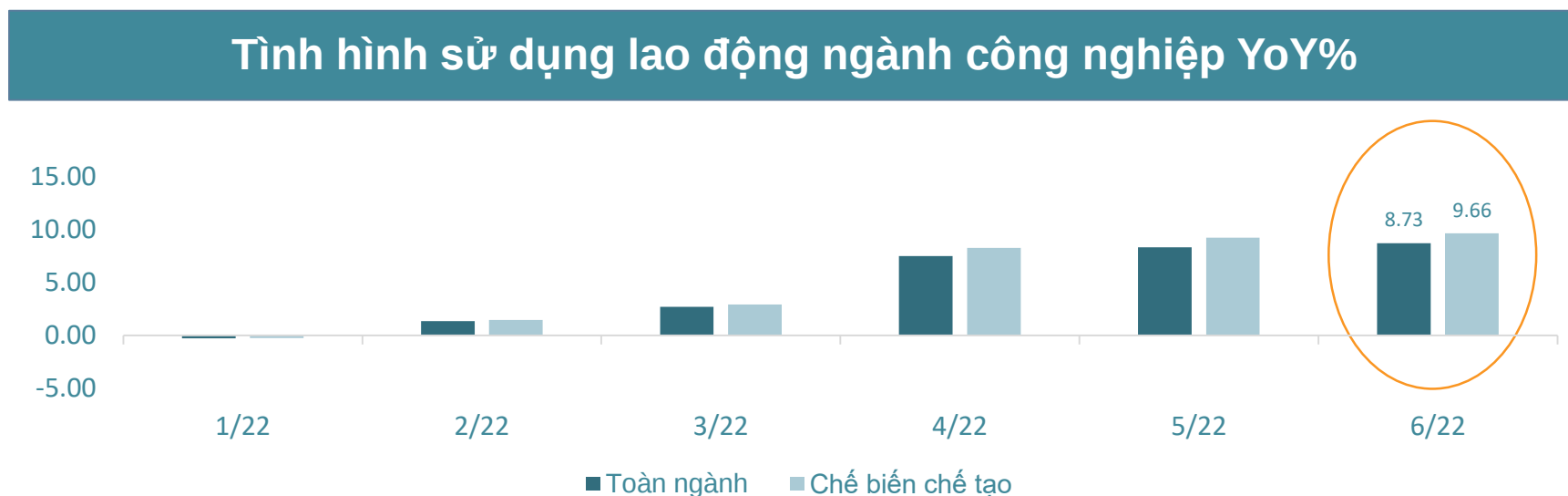
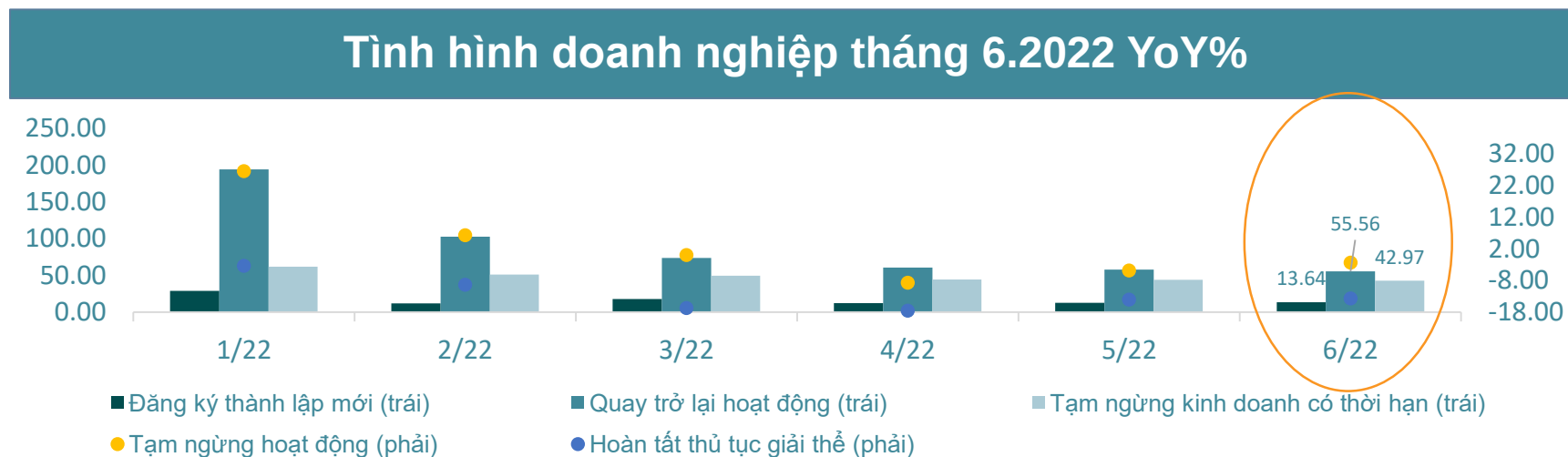
Nguồn: Bloomberg, Tổng cục Thống kê, BSC Research

❖ 6T.2022, số lượng DN thành lập mới, quay trở lại hoạt động và tạm ngừng kinh doanh đều tăng. Số lượng DN tạm ngừng hoạt động và hoàn tất thủ tục giải thể giảm.

❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng +8.73% YoY (chế biến chế tạo +9.66% YoY).

❖ 6T.2022, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm ngoái. Các doanh nghiệp vẫn đang trên đà hồi phục sau dịch bệnh. Tuy nhiên, số lượng DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn vẫn tăng 42.97% so với cùng kỳ, cho thấy một số bộ phận DN ở một số lĩnh vực, ngành nghề còn nhiều khó khăn.

VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

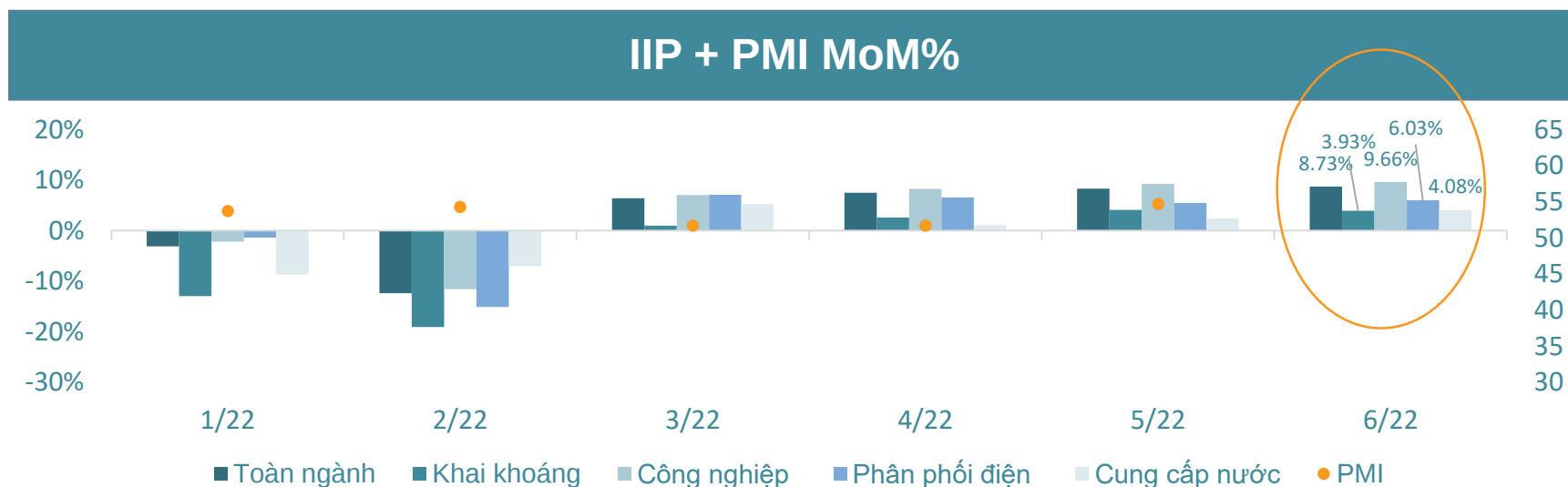
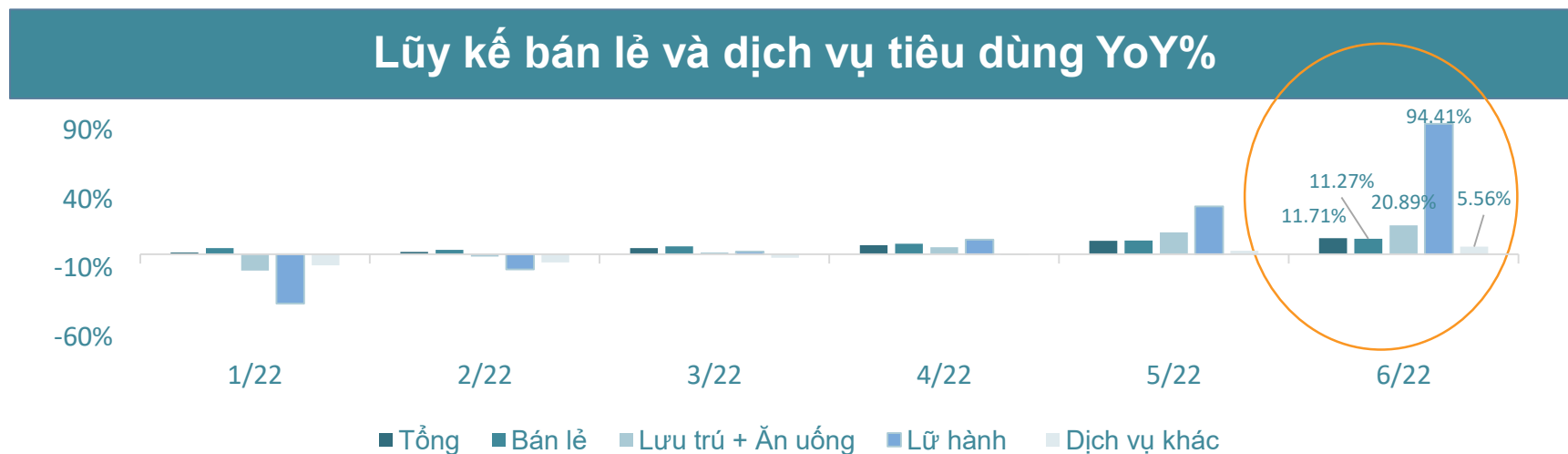


- ❖ Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục. Bán lẻ tăng +11.71% YoY – tương đương với mức tăng trưởng trước dịch. Đặc biệt, Du lịch lữ hành tăng 94.41% YoY do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là sự bùng nổ của du lịch nội địa trong Q2. Theo xu hướng này, mảng Lưu trú, ăn uống cũng tăng trưởng mạnh mẽ.

- ❖ Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục cho thấy cầu tiêu dùng của người dân ngày càng cao, mức tăng trưởng đã tương đương với thời điểm trước đại dịch Covid-19.

- ❖ PMI tháng 06.2022 đạt mức 54, giảm nhẹ so với mức 54,7 điểm trong tháng 5. Tình hình sản xuất công nghiệp ở các lĩnh vực đều duy trì đà tăng trưởng ổn định, tuy nhiên giá xăng dầu tăng cao khiến chi phí đầu vào và chi phí vận chuyển cũng tăng theo.

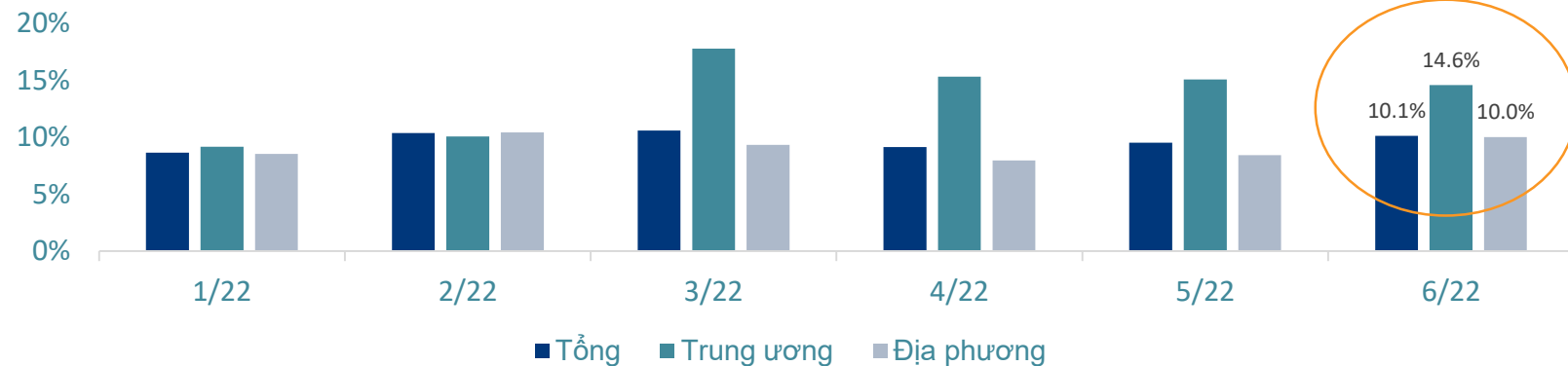
VĨ MÔ: DU LỊCH LỮ HÀNH TĂNG TRƯỞNG MẠNH



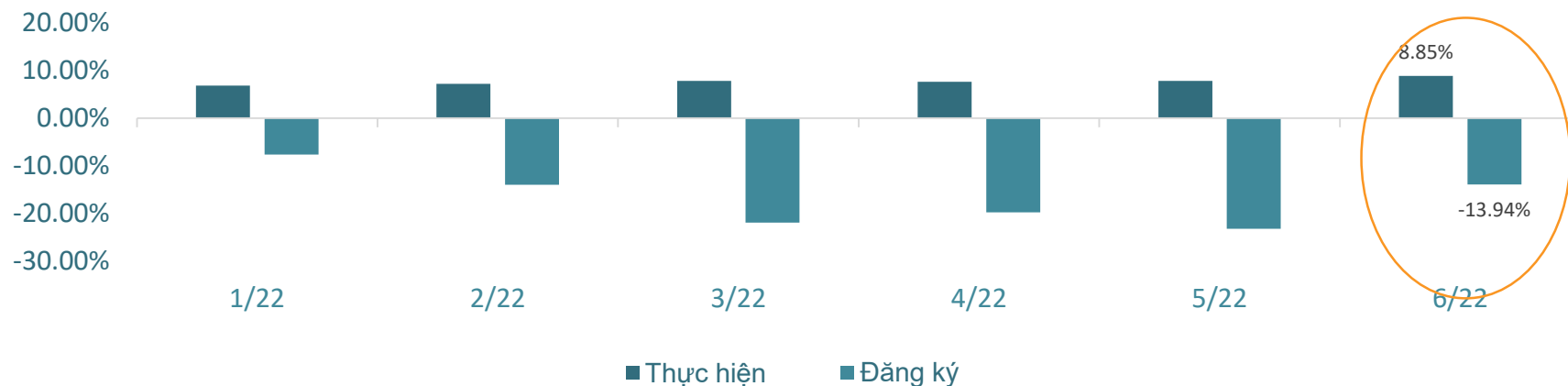
- ❖ Lũy kế 6T.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +10.1% YoY (tương đương 192,235 tỷ đồng, bằng 35.3% so với kế hoạch năm 2022).
- ❖ 6T.2022, FDI thực hiện tăng +8.9% YoY, mức tăng trung bình từ đầu năm đến nay. Vốn FDI đăng kí cấp mới giảm -48.2% YoY, FDI đăng kí tăng thêm tăng +65.6% YoY.
- ❖ Mặt bằng giá cả trong nước tăng theo giá hàng hóa thế giới, đặc biệt là giá xăng dầu đã gây cản trở việc giải ngân vốn NSNN để thực hiện các dự án.
- ❖ FDI đăng kí cấp mới vẫn duy trì đà giảm, FDI đăng kí tăng thêm tăng +65.6% YoY. Dù vậy, tốc độ tăng trưởng của FDI đăng kí tăng thêm đã giảm đáng kể trong 2 tháng trở lại đây do nền kinh tế vĩ mô toàn cầu đang đứng trước nguy cơ suy thoái và lạm phát tăng cao.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN CHẠM

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



❖ Lũy kế tới cuối tháng 06, xuất khẩu tăng +17.3% YoY, trong khi nhập khẩu tăng +15.5% YoY. Lũy kế 6T.2022 ước tính xuất siêu 0.71 tỷ USD. Q2.2022 XK ước đạt 96.8 tỷ USD, tăng 21%YoY và tăng 8.7% QoQ. NK đạt Q2.2022 ước đạt 97.6 tỷ USD, tăng 15.7% YoY và tăng 11.3% QoQ.

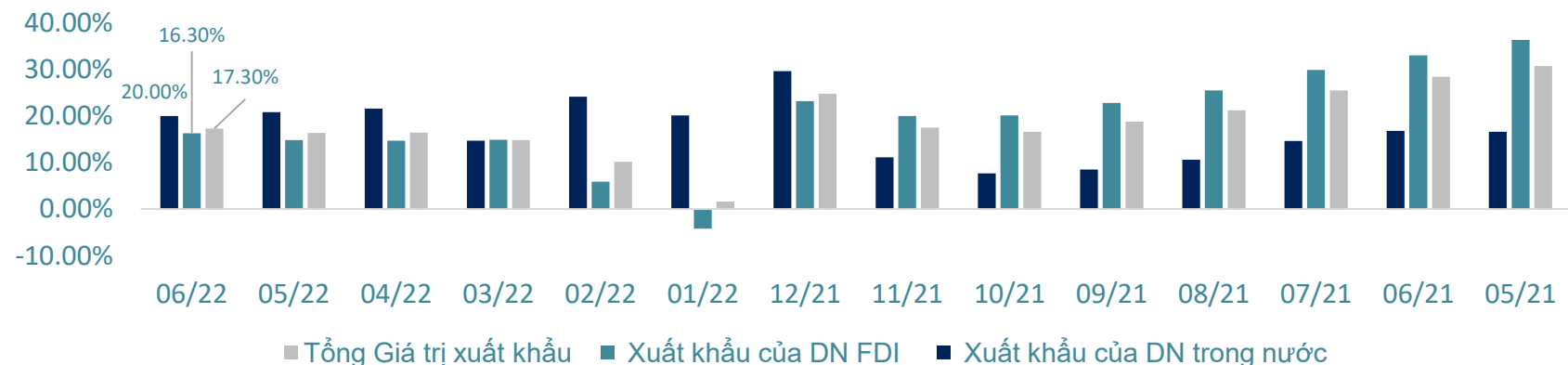
❖ Đứng trước khả năng suy thoái của Hoa Kỳ gia tăng, BSC chia kịch bản tốc độ tăng trưởng XNK như sau:

➢ Tiêu cực: Suy thoái vào năm 2022, XK có thể tăng 13.1% và NK tăng 12.6%

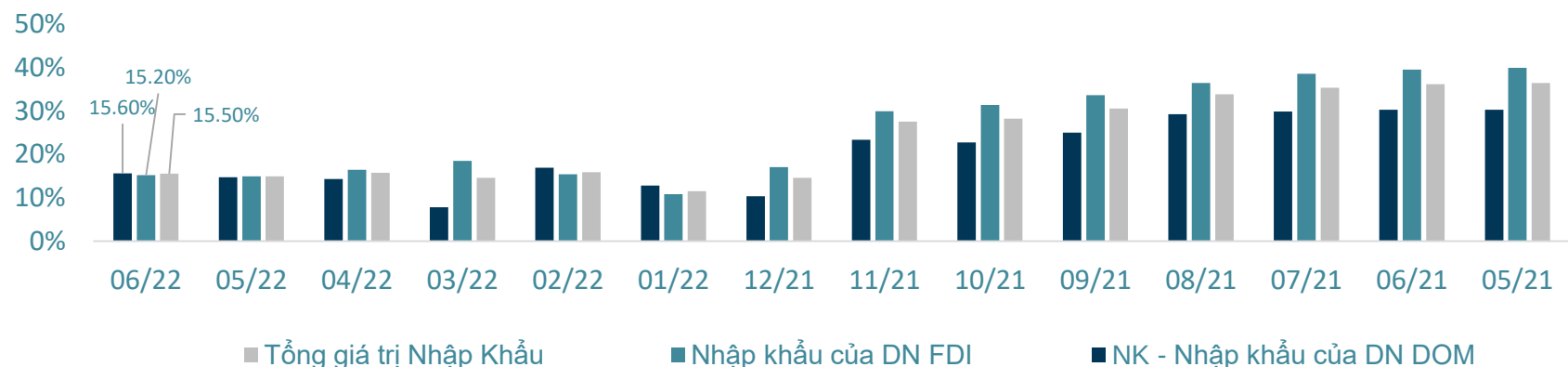
➢ Tích cực: Suy thoái vào năm 2023, XK có thể tăng 18% và nhập khẩu có thể tăng 17.3%.

VĨ MÔ: XNK TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%	25.5%	27.2%	20.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%	51.8%	61.5%	15.4%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%	14.7%	15.2%	9.8%
Hàng dệt, may	10%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%	28.2%	22.5%	19.1%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%	21.6%	46.1%	68.9%
Giày dép các loại	6%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%	17.4%	7.1%	26.0%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	15.4%	17.0%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%	32.7%	24.0%	13.3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%	-3.0%	-4.2%	-1.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%	37.7%	3.9%	0.2%
Vải các loại	4%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%	2.9%	5.9%	0.8%
Sắt thép các loại	3%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%	-4.7%	54.4%	28.5%

❖ CPI tháng 06.2022 tăng +3.37% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 2.44% YoY. CPI tăng so với tháng trước chủ yếu do:

✓ Giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới

✓ Giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình tăng.

❖ BSC nâng mức dự báo CPI năm 2022 lên 3.8% trong KB tích cực và 5.5% trong KB tiêu cực do giá dầu duy trì đà tăng cao. Các giả định chính:

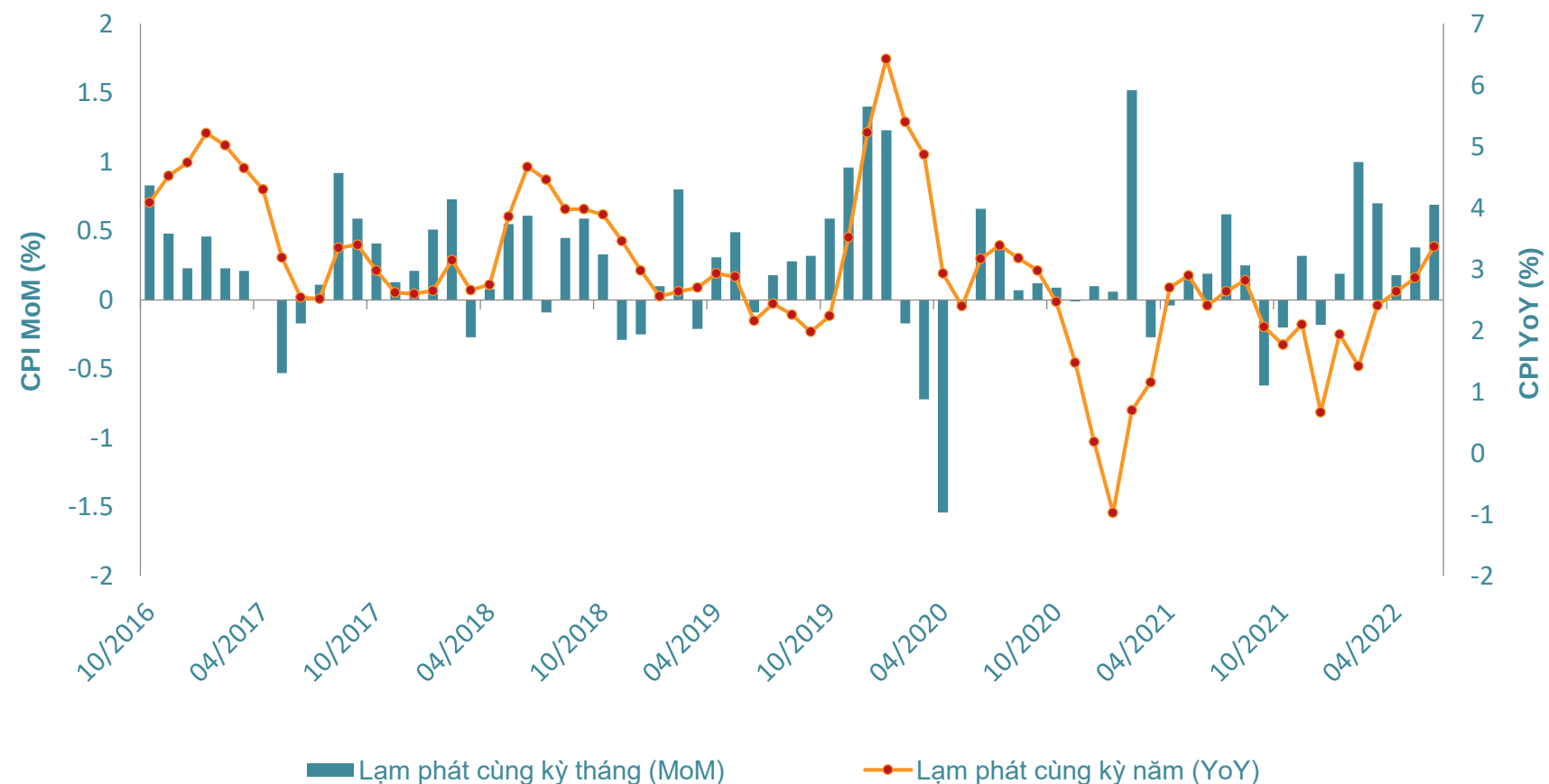
✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 100-120 USD/thùng.

✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 60,000 – 80,000 VND/kg.

✓ (3) Giá dịch vụ y tế, giá điện tăng trở lại trong kịch bản tiêu cực và đi ngang trong kịch bản tích cực.

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TIẾP TỤC TĂNG CAO

Lạm phát



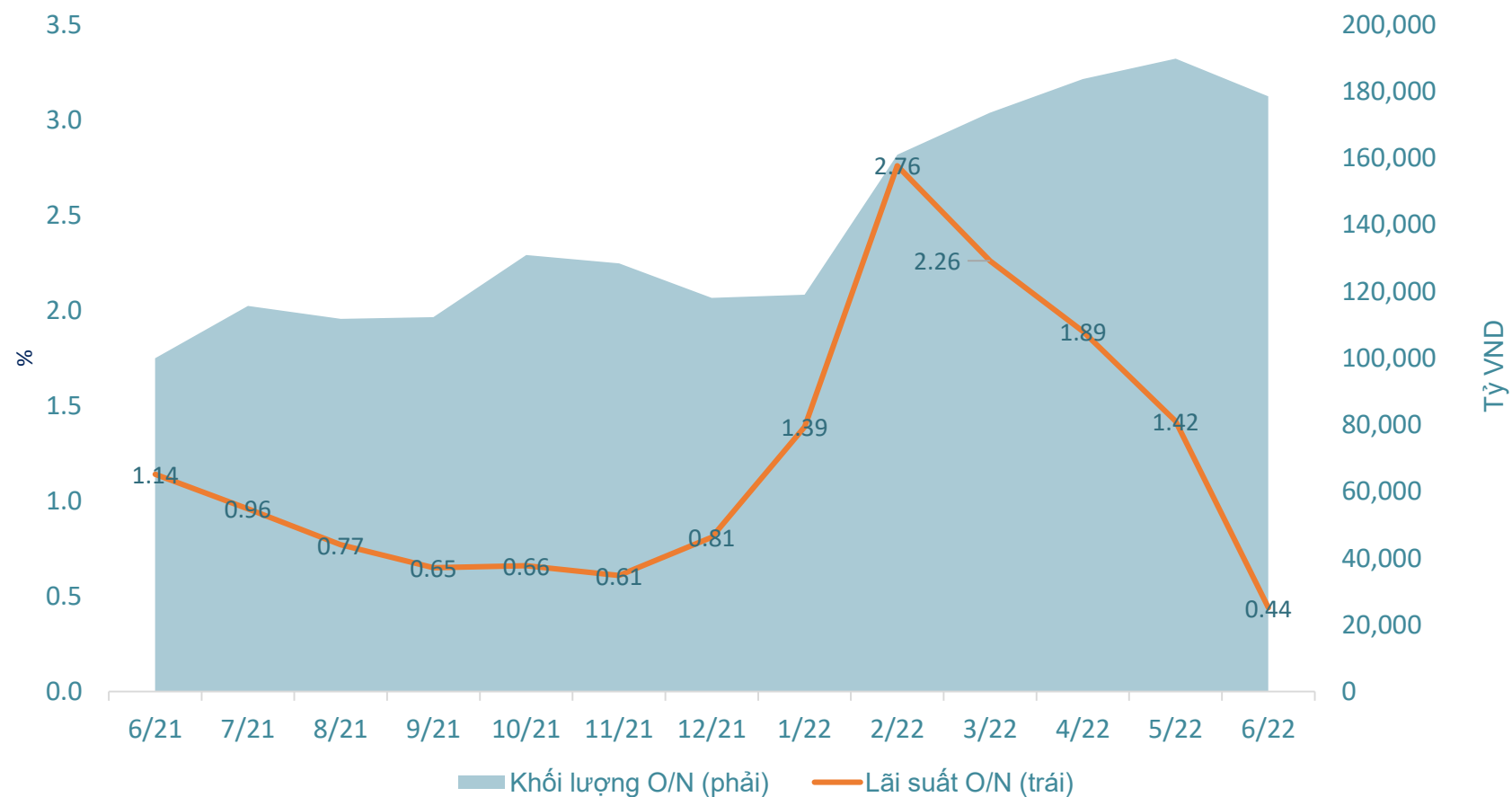
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- Lãi suất liên ngân hàng trung bình đạt 0.44% trong tháng 06 tiếp tục suy giảm về mức bình ổn sau dịp tăng mạnh đợt Tết. Tính tới 20/06/2022, tín dụng tăng 8.51% YTD. **Mức độ tăng trưởng tín dụng cao nhất trong giai đoạn 5 năm gần đây cho nền kinh tế hồi phục khá tích cực.**

- CPI cơ bản tăng +1.98% YoY trong tháng 05, khiến mức bình quân 5 tháng là 1.25%. Lạm phát tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ và nhiều khả năng sẽ vượt mốc 4% trong quý 3. Hiện tượng này cùng với xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ của các NHTW trên thế giới sẽ gây áp lực lên chính sách tiền tệ mở rộng của SBV. Nhiều khả năng SBV có thể tiếp tục cắt giảm lượng dự tr ngoại hối để duy trì mặt bằng lãi suất VND ở mức thấp.

VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG SUY GIẢM

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



- ❖ DXY-Index tăng mạnh và duy trì ở mức cao do FED thắt chặt CSTT khiến thị trường kỳ vọng suy thoái xảy ra trong thời gian tới, làm cho dòng tiền đổ vào đồng Dollar Mỹ - được coi là tài sản trú ẩn an toàn.
- ❖ Đồng VNĐ tiếp tục duy trì đà giảm trong tháng 06.
- ❖ Đồng VNĐ duy trì đà đi xuống từ đầu năm, một phần đến từ áp lực vĩ mô trong nước (áp lực lạm phát tăng, lãi suất giữ ở mức thấp,...) và đồng thời cũng chịu ảnh hưởng từ việc đồng USD tăng giá khi FED liên tục nâng lãi suất từ đầu năm cho tới nay. Bên cạnh đó, nguồn cung ngoại hối cũng chịu áp lực, khi cán cân thương mại đầu năm thu hẹp xuống còn 0.71 tỷ USD (phần lớn là do thâm hụt 1.7 tỷ USD trong tháng 5).
- ❖ Dự trữ ngoại hối Việt Nam tính đến hết tháng 06 là ~khoảng 109 tỷ USD, còn dư địa để NHNN cân bằng cung cầu ngoại hối trên thị trường.

VĨ MÔ: TỶ GIÁ USD/VND TĂNG MẠNH TRONG THÁNG 6

Giá trị đồng VNĐ

Tỷ giá	YTD	1Y	2Y	3Y	4Y	5Y
USD/VND	2.00%	1.19%	0.37%	-0.08%	1.50%	2.42%
EUR/VND	-5.87%	-10.69%	-6.57%	-7.90%	-8.60%	-6.59%
CNY/VND	-3.30%	-2.52%	5.85%	2.40%	0.25%	3.71%
KRW/VND	-6.57%	-12.26%	-7.32%	-11.07%	-12.94%	-9.63%
JPY/VND	-13.95%	-17.59%	-20.59%	-20.96%	-17.71%	-15.57%
SGD/VND	-1.26%	-2.25%	0.44%	-2.93%	-0.75%	1.29%
IDR/VND	-2.44%	-1.55%	-2.61%	-5.34%	-2.90%	-8.32%
THB/VND	-4.16%	-8.31%	-12.22%	-13.28%	-5.22%	-1.70%
MYR/VND	-3.48%	-4.81%	-2.45%	-6.33%	-7.24%	-0.14%
PHP/VND	-5.27%	-10.21%	-9.16%	-6.83%	-1.48%	-5.95%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

		6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21	11/21	12/21	1/22	2/22	3/22	4/22	5/22	6/22
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%
	Bán lẻ hàng hóa	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%
	Lưu trú + Ăn uống	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%
	Lữ hành	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%
	Dịch vụ khác	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.53%	9.36%	9.50%	9.62%	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%
	Khai khoáng	1.20%	1.12%	2.47%	1.30%	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	10.79%	10.71%	10.60%	10.84%	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%
	Phân phối điện	9.75%	10.02%	10.21%	10.23%	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%
	Cung cấp nước	7.36%	7.64%	7.36%	7.17%	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%
Lũy kế %YoY	PMI	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54
	Xuất khẩu	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%
	Nhập khẩu	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%
	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%
	FDI Thực hiện	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%
%YoY	FDI Đăng ký	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%
	CPI cơ bản YoY	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%
	CPI YoY	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%
	Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%	2.63%	1.80%	1.97%	2.39%	1.44%	1.73%	1.99%	3.02%	2.58%	3.09%	2.91%
	Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%	-1.68%	-2.28%	-2.71%	-3.26%	-3.87%	1.83%	0.84%	1.48%			
ΔYTD%(n) – ΔYTD%(n-1)	Lãi suất O/N	3.06%	2.88%	2.98%	2.56%	1.72%	2.40%	2.92%	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%



**THỊ TRƯỜNG THÁNG
06.2022**

**Thị trường trở lại
xu hướng điều chỉnh**



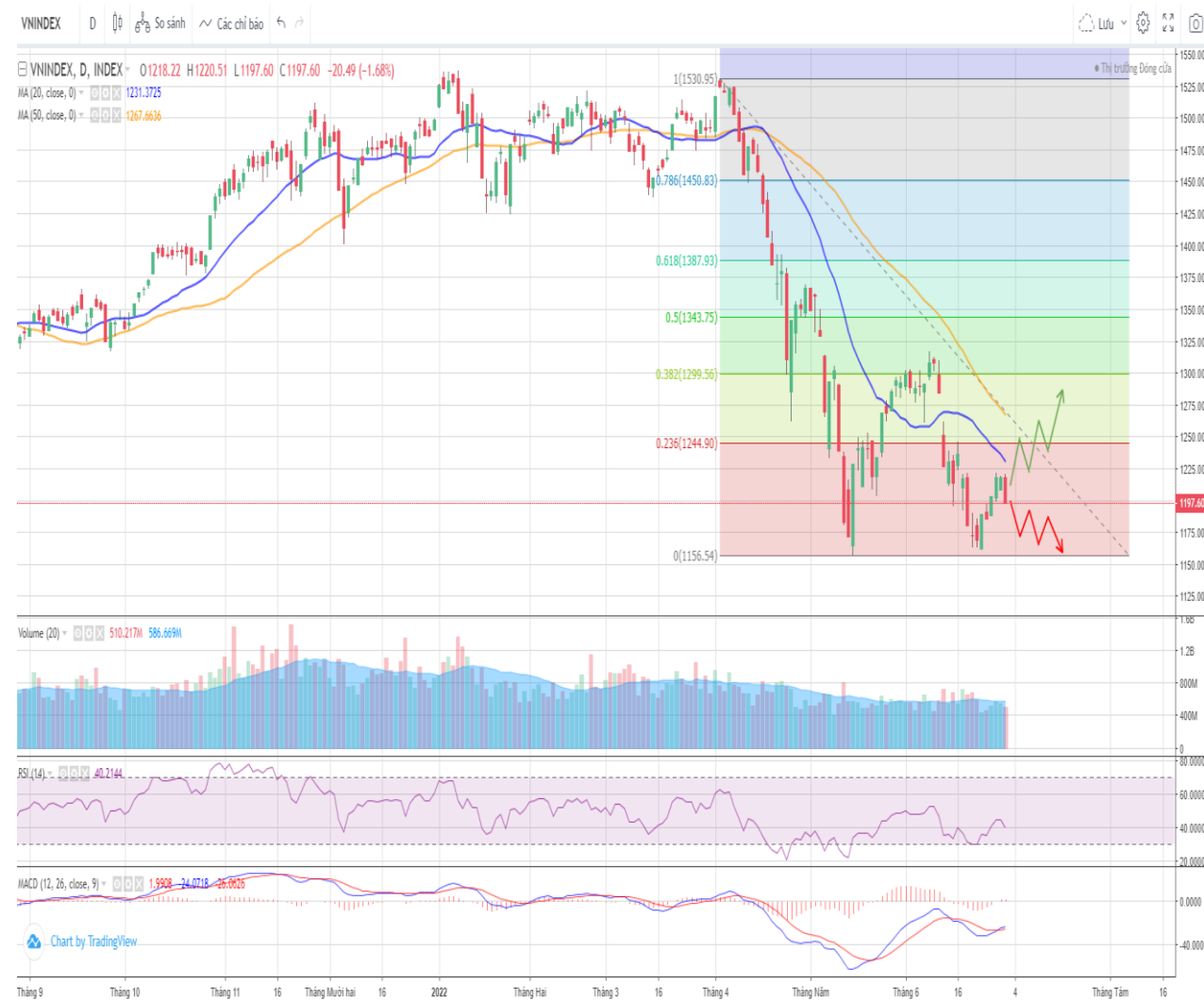
THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 07.2022

KỊCH BẢN 1

VN-Index cân bằng ở vùng đáy ngắn hạn và hướng đến vùng 1,250 – 1,270 điểm với tâm lý tích cực trở lại khi nền kinh tế tiếp tục cho thấy dấu hiệu tăng trưởng khả quan. Động lực đến từ quyết tâm của các cơ quan điều hành trong việc thực thi các biện pháp bình ổn giá cả, ổn định kinh tế vĩ mô hướng đến mục tiêu tăng trưởng bên cạnh nỗ lực trong việc triển khai các phương thức mới trong giao dịch, quản lý chứng khoán nhằm mục tiêu nâng hạng TTCK Việt Nam. Thị trường sẽ phân hóa dựa trên KQKD Q2 cũng như tình hình thế giới.

KỊCH BẢN 2

Tâm lý tiêu cực về nguy cơ suy thoái kinh tế Mỹ trước những hành động quyết liệt của FED nhằm kiềm chế lạm phát cũng như sự giảm tốc của nền kinh tế Trung Quốc khi tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp bất chấp những biện pháp phục hồi kinh tế. Giá cả hàng hóa ở mức cao gây áp lực lên các biện pháp điều hành của Chính phủ, tâm lý bi quan, thận trọng tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong bối cảnh thanh khoản không có nhiều cải thiện. VN-Index được dự báo dao động trong vùng 1,160-1,180;

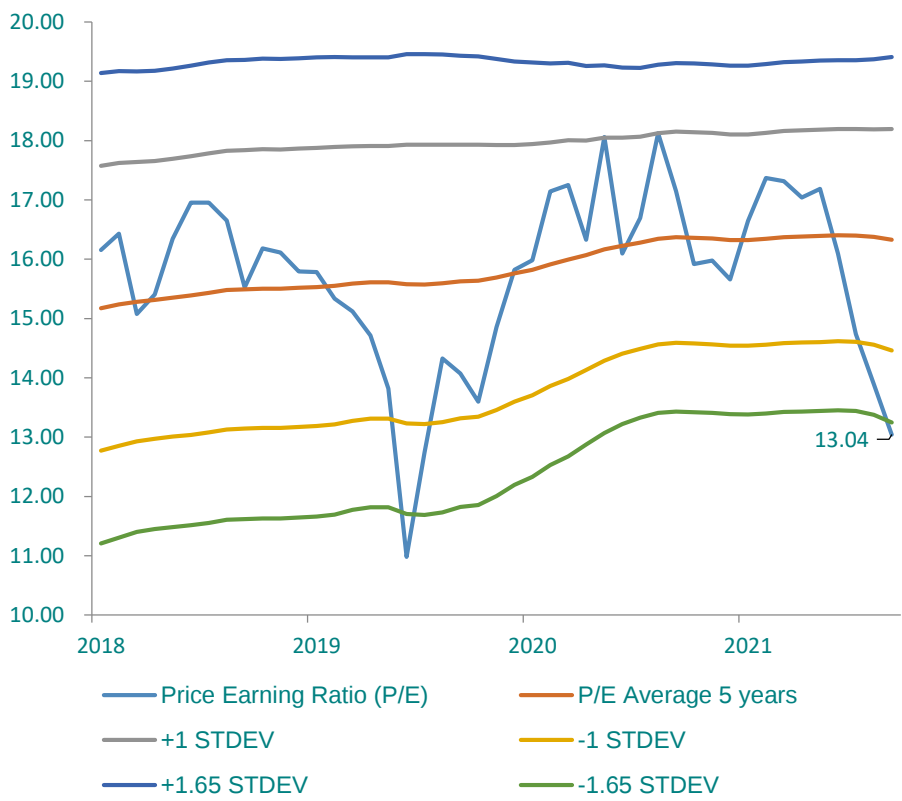


Nguồn: Tradingview, BSC Research

- ❖ VN-Index và HNX-Index trong T05.2022 chứng kiến những pha giảm điểm mạnh đặc biệt vào giữa tháng và có sự hồi phục nhẹ vào cuối tháng tuy nhiên mức hồi phục không đáng kể.
- ❖ VN-Index và HNX-Index giảm lần lượt -7.36% và -12.06% so với T05.2022. So với Q1 cả 2 chỉ số đều giảm sâu đặc biệt là HNX-Index giảm -38.24%, VN-Index giảm -19.74%;
- ❖ P/E VN-Index kết thúc T06 ở mức 13.04 lần, giảm gần 19% so với Quý trước, và thấp hơn mức 16.33 lần P/E bình quân 5 năm. Mức P/E của VN-Index hiện đang ở mức định giá hấp dẫn khi đứng thứ 5 châu Á, trong khi P/E HNXIndex ở mức 14.69 lần – đứng thứ 11 khu vực châu Á.
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 13.5-14.0 khi tâm lý tích cực trở lại khi nền kinh tế tiếp tục khởi sắc bên cạnh kỳ vọng KQKD Q2 của các Doanh nghiệp.

THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 05 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực

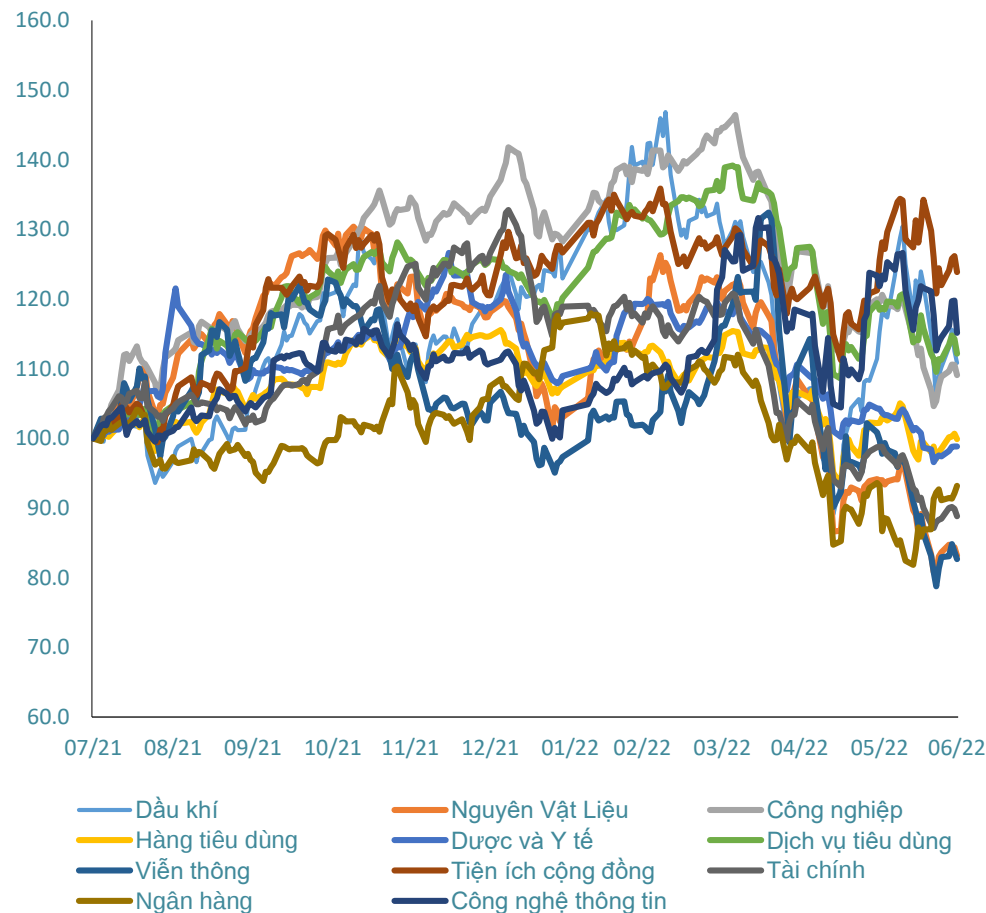


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Nhịp điều chỉnh giảm sâu trong T04 và T06 đã khiến toàn bộ các nhóm ngành cấp 1 giảm điểm trong Q2. Giai đoạn hồi phục trong T05 không đủ động lực để các nhóm ngành diễn biến tích cực hơn so với phần còn lại của Quý.
- ❖ Nhóm ngành nguyên vật liệu, viễn thông, tài chính là 03 nhóm ngành có diễn biến giảm điểm mạnh nhất lần lượt mất 30.69%, 28.83% và 24.61%;
- ❖ Nhóm ngành Tiện ích cộng đồng, CNTT và Hàng tiêu dùng là 03 nhóm ngành giảm điểm ít nhất với mức giảm lần lượt: -1.93%, -6.49%, và -11.66%;
- ❖ Có 6/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 16.33 lần. Chỉ có 4/11 ngành có P/B tăng so với Q1/2022;

THỊ TRƯỜNG: TIÊU CỰC VỚI 11/11 NGÀNH CẤP I GIẢM ĐIỂM TRONG Q2.2022

DIỄN BIẾN NGÀNH



Ngành	% QoQ	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-14.46%	15.68	-37.73%	1.69	-32.73%
Nguyên Vật Liệu	-30.69%	6.51	-74.29%	1.47	-43.13%
Công nghiệp	-24.58%	18.61	-23.32%	1.92	-22.27%
Hàng tiêu dùng	-11.66%	16.26	-1.98%	2.79	18.01%
Dược và Y tế	-16.80%	14.76	-28.69%	1.74	-0.65%
Dịch vụ tiêu dùng	-17.45%	-	-	3.94	30.32%
Viễn thông	-28.83%	40.56	-	2.64	-30.85%
Tiện ích cộng đồng	-1.93%	15.47	1.17%	2.16	24.63%
Tài chính	-24.61%	17.35	-47.30%	2.20	-33.08%
Ngân hàng	-21.14%	9.75	-17.51%	1.66	-16.08%
Công nghệ thông tin	-6.49%	19.86	152.19%	3.52	430.96%

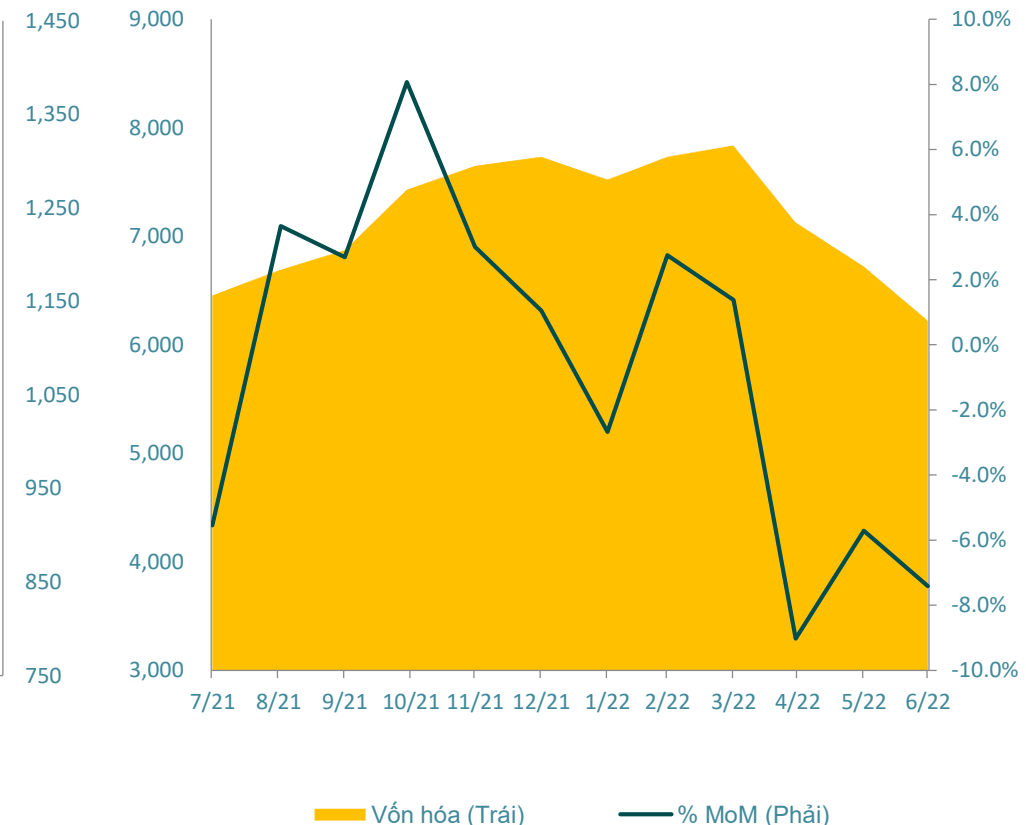
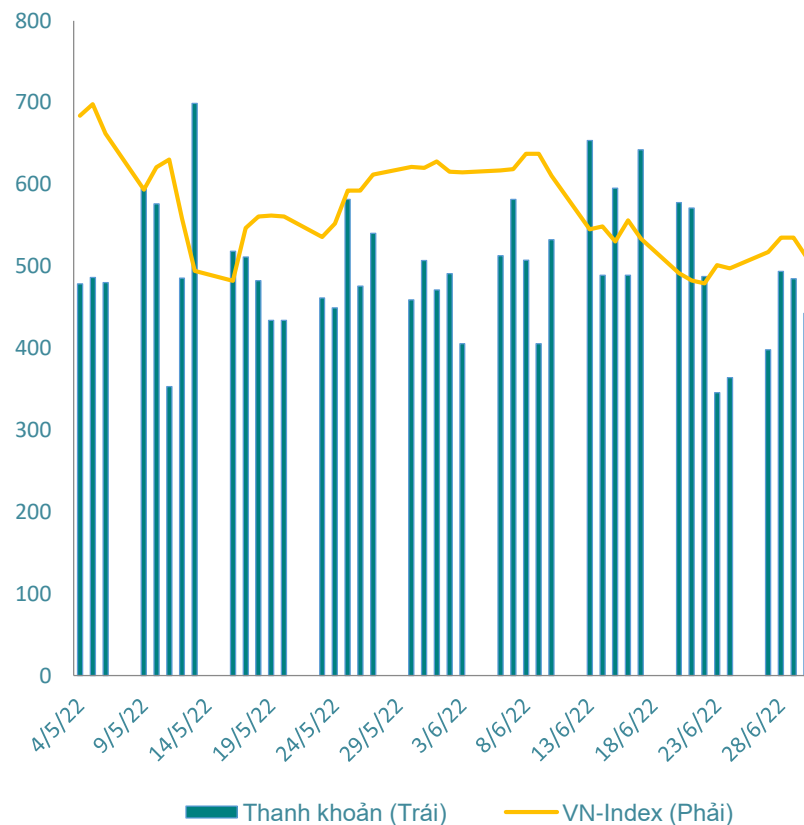
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Vốn hóa toàn thị trường Q2 giảm -20.57% so với Q1.2022.
- ❖ Trong Q2.2022, VN-Index bước vào giai đoạn “thị trường gấu” khi chứng kiến những phiên giảm điểm liên tiếp và biên độ dao động lớn. Thị trường có nhịp hồi phục từ giữa T05 và kéo dài cho đến đầu T06 tuy nhiên tiếp tục chứng kiến giai đoạn điều chỉnh giảm trong T06 khi có thời điểm VN-Index tiệm cận ngưỡng 1,160 điểm.
- ❖ GTGD bình quân đạt 866 triệu USD/ phiên trong Q2 giảm -34.67% so với Q1. Thanh khoản T06 giảm nhẹ -1.54% so với T05 trong bối cảnh thị trường quay trở lại xu hướng điều chỉnh, tâm lý thận trọng giữ vai trò chủ đạo.
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.9-1.1 tỷ USD/phiên khi VNIndex diễn biến trong kịch bản hướng 1,250 – 1,270 điểm khi nền kinh tế tiếp tục khởi sắc, cơ quan quản lý triển khai các biện pháp mới trong quản lý, giao dịch CK.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.22 TRIỆU TỶ

Thanh khoản Q2.2022 giảm 34.67% so với Q1.2022

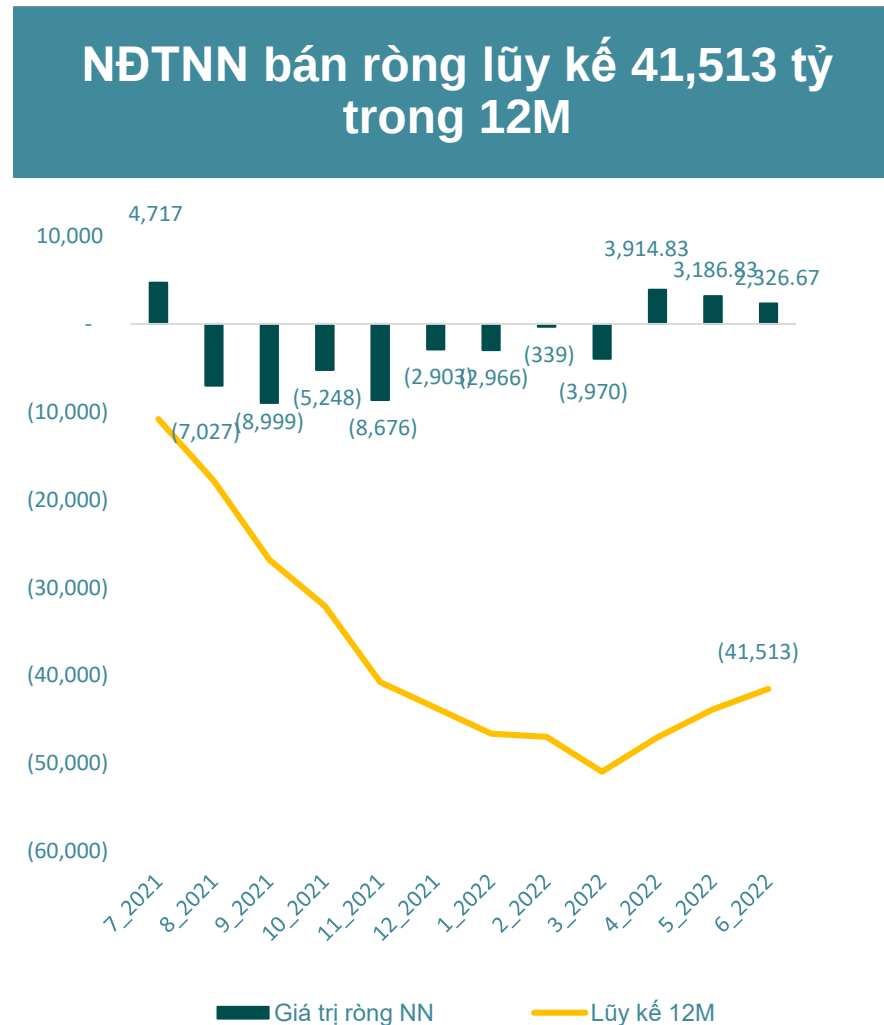
Vốn hóa toàn thị trường giảm 20.57% so với 31/03/2022



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Q2.2022 chứng kiến sự quay trở lại mạnh mẽ của khối ngoại khi mua ròng liên tiếp 03 tháng trong Quý với giá trị 9,428 tỷ đồng – khác với động thái bán ròng 7,275 tỷ đồng trong Q1. Trong 12 tháng gần nhất, khối ngoại bán ròng 08/12 tháng.
- ❖ FUEVFND, DPM và MWG là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất, trong đó FUEVFND tiếp tục được mua ròng 3,316 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại HPG, VHM là 02 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 2,353 tỷ, 1,004 tỷ.
- ❖ ETF giao dịch phân hóa trong Q2.2022 khi Diamond (+211tr USD) và Fubon FTSE (+141.8tr USD) tiếp tục tăng quy mô trong khi iShare, VNM, FTSE và KIM giảm quy mô.
- ❖ Xu hướng mua ròng có thể tiếp diễn trong T07 tuy nhiên giá trị sẽ giảm dần và có khả năng sẽ đảo chiều trong Quý 3.2022 khi các NHTW lớn trên thế giới tiếp tục ưu tiên mục tiêu kiềm chế lạm phát và bước vào “cuộc đua” nâng lãi suất điều hành.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI MUA RÒNG TÍCH CỰC TRONG QUÝ 2.2022



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
FUEVFVND	3,316	HPG	(2,353)
DPM	1,449	VHM	(1,004)
MWG	1,192	SSI	(958)
NLG	1,091	VIC	(864)
CTG	1,000	E1VFN30	(583)
MSN	957	NVL	(485)
DCM	707	VND	(392)
HDB	616	VCB	(339)
VRE	528	PVD	(174)
VNM	470	KDH	(157)

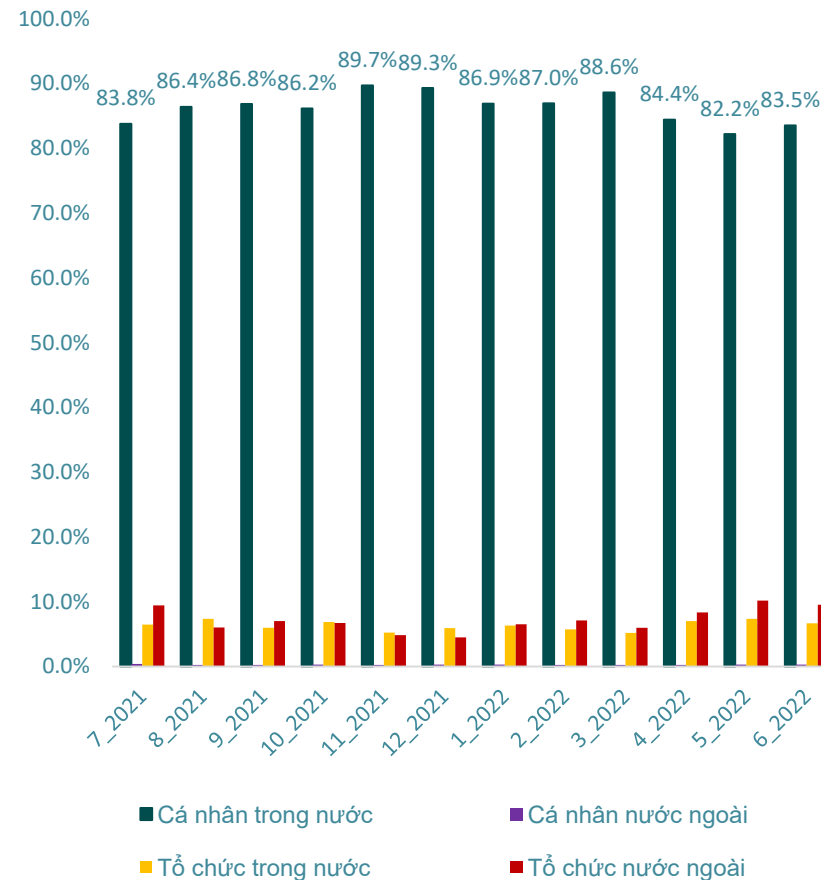
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong Quý 2/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

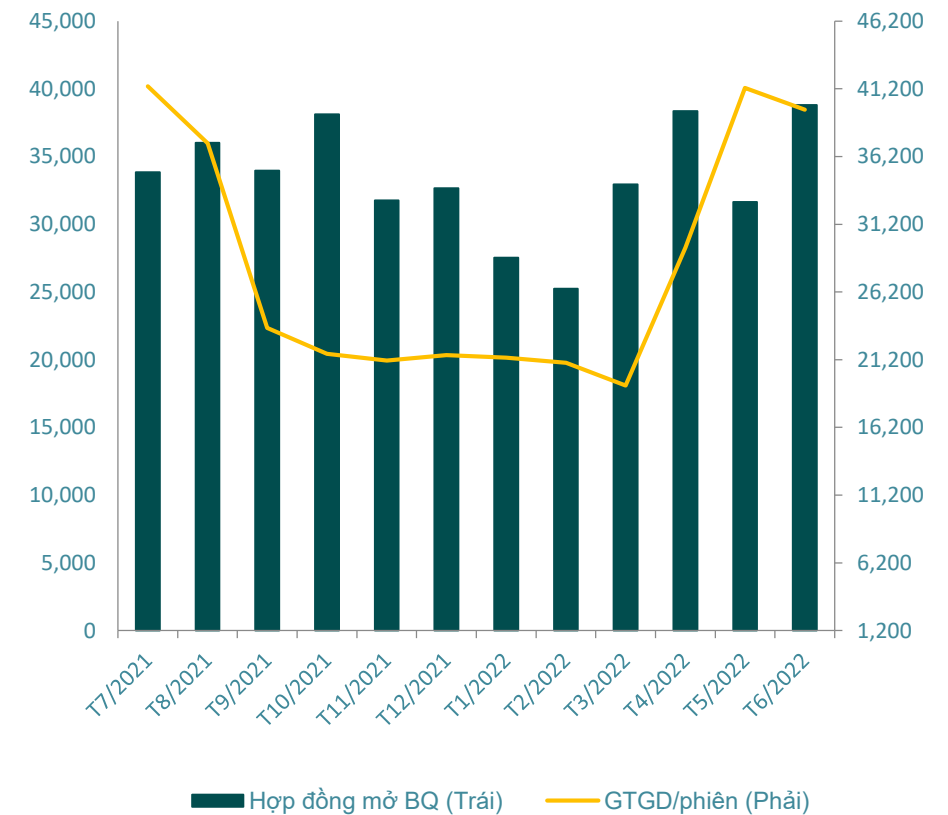
- ❖ Trong T06, tổng GTGD ở các nhóm NĐT có sự hồi phục nhẹ so với T05 (+6.2%), trong đó NĐT cá nhân tiếp tục giữ vai trò chủ đạo nhưng xu hướng chung đang giảm dần.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 83.5% thị trường, tăng 1.63% so với tháng trước và giảm 3.14% so với bình quân 12 tháng. Nhóm NĐT nước ngoài, tổ chức tiếp tục hoạt động tích cực tuy nhiên có xu hướng giảm so với T05.2022.
- ❖ Trong Q2.2022 TTCKPS hoạt động tích cực hơn so với Q1 khi GTGD/phiên và khối lượng hợp đồng mở (OI) bình quân đều tăng so với Quý trước đó.
- ❖ GTGT bình quân hàng ngày của HĐTL T06 giảm nhẹ 3.89% so với T05, trong khi KLHĐ mở duy trì ở mức cao khi OI T06 tăng 22.61% so với T05. Điều này cho thấy hoạt động trading có dấu hiệu giảm, tâm lý thận trọng đang giữ vai trò chủ đạo.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI TIẾP TỤC GIỮ VAI TRÒ CHỦ ĐẠO, NĐTNN GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG QUÝ 2.2022

NĐT trong nước giao dịch giảm 2.77% so bình quân 12 tháng



GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 06 giảm 3.89% MoM

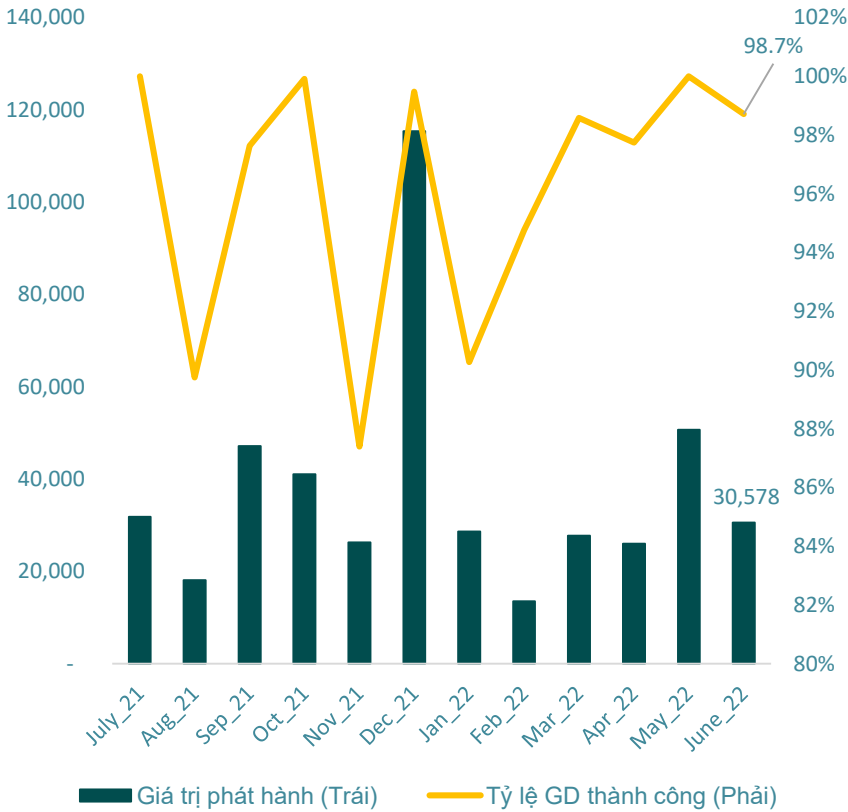


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Tính đến 30/06, giá trị phát hành TPDN bình quân trong Q2 đạt 35,733 tỷ đồng tăng 53.3% so với Q1.2022. Giá trị phát hành TPDN trong T06 giảm so với T05 tuy nhiên vẫn cao hơn so với T04.2022. Trong T05.2022 Vingroup phát hành lô trái phiếu giá trị 525tr USD – tác động đáng kể đến quy mô trong Q2.
- ❖ 148 trái phiếu được phát hành thành công trong Q2, đạt tỷ lệ thành công trung bình 98.82%;
- ❖ Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong Q2 ở mức 3.5 năm thấp hơn mức trung bình 12T gần nhất là 3.6 năm;
- ❖ Hoạt động phát hành TPDN đang có dấu hiệu phục hồi trở lại so với thời điểm đầu năm khi Thông tư 16 bắt đầu có hiệu lực.

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 06.2022 ĐIỀU CHỈNH GIẢM, QUÝ 2.2022 TÍCH CỰC TRỞ LẠI

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 06 đạt 98.7%



Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 7_21	25	3.8	31,777
Tháng 8_21	53	4.5	18,070
Tháng 9_21	73	2.9	47,128
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	35	3.7	28,651
Tháng 2_22	20	3.3	13,509
Tháng 3_22	50	2.4	27,746
Tháng 4_22	48	3.1	25,978
Tháng 5_22	58	3.4	50,644
Tháng 6_22	42	3.8	30,578
Tổng	623		456,752

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 07.2022

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Nền kinh tế tiếp đà tăng trưởng ấn tượng bên cạnh KQKD Q2 được kỳ vọng tích cực đối với các nhóm ngành cơ bản, hưởng lợi từ bối cảnh kinh tế thế giới;	❖ Tích cực
❖ Chính phủ và các cơ quan quản lý nỗ lực bình ổn giá cả các mặt hàng, đặc biệt là giá xăng/dầu thông qua các biện pháp miễn/giảm thuế, phí nhằm đạt mục tiêu lạm phát đã đề ra;	❖ Tích cực
❖ UBCKNN, VSD tiến hành triển khai nhiều biện pháp nâng cao tính chuyên nghiệp, hấp dẫn đối với TTCK (rút ngắn giao dịch T+2 về T+1.5) nhằm mục tiêu sớm nâng hạng lên thị trường mới nổi;	❖ Tích cực
❖ NHNN tiếp tục giữ nguyên LSDH nhằm tạo điều kiện hỗ trợ khách hàng phục SXKD, bên cạnh việc khẩn trương triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất 2% quy mô 40,000 tỷ đồng từ nguồn NSNN;	❖ Tích cực
❖ Đà mua ròng của khối ngoại có khả năng chịu tác động khi FED và các NHTW lớn khác tiếp tục trong “cuộc đua” lãi suất nhằm hướng đến mục tiêu ưu tiên hàng đầu là chống lạm phát;	❖ Dòng tiền khối ngoại có thể giảm dần
❖ Khả năng tiếp tục nâng lãi suất điều hành trong cuộc họp về chính sách tiền tệ của FED và ECB diễn ra vào thời gian cuối tháng 07 sẽ tiếp tục tác động đến bối cảnh kinh tế thế giới, lo ngại về suy thoái kinh tế tăng lên, triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm;	❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn hơn
❖ Dịch bệnh Covid-19 tại Trung Quốc tiếp tục diễn biến khó lường, các biện pháp kích thích kinh tế của Trung Quốc chưa tác động tích cực đến nền kinh tế	❖ Lạm phát có thể tiếp tục gia tăng, rủi ro đến chuỗi cung ứng toàn cầu;
❖ Xung đột địa chính trị Nga-Ukraine tiếp tục kéo dài, các biện pháp trừng phạt, đáp trả với tần suất và mức độ lớn hơn trước.	❖ Gây tâm lý bất ổn, kìm hãm đà tăng trưởng kinh tế thế giới;

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 07.2022

Trong bối cảnh thị trường bước vào giai đoạn “bear-market” Nhà đầu tư cần thận trọng trong việc phân bổ các danh mục dựa trên triển vọng ngành và KQKD Q2 của từng Doanh nghiệp, hạn chế đối với các cổ phiếu mang tính chất đầu cơ cao.

Một số nhóm ngành, cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt, mang tính chất phòng thủ có thể cân nhắc đầu tư bao gồm:

Nhóm năng lượng, tiện ích (PC1, GAS, NT2...), nhóm cảng biển (GMD, VOS...), nhóm cổ phiếu xuất khẩu (ANV, VHC...), nhóm ngành tài chính, bảo hiểm, Công nghệ thông tin;

Nhà đầu tư cần theo dõi thêm tình hình lạm phát, chính sách điều hành lãi suất của FED các NHTW khác cũng như nguy cơ suy thoái kinh tế để hạn chế tối đa rủi ro. Tham khảo các báo cáo về diễn biến VN-Index trong các giai đoạn suy thoái kinh tế ([Link](#)) và những giai đoạn thị trường gấu ([Link](#)); Báo cáo triển vọng các ngành ([Link](#));

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

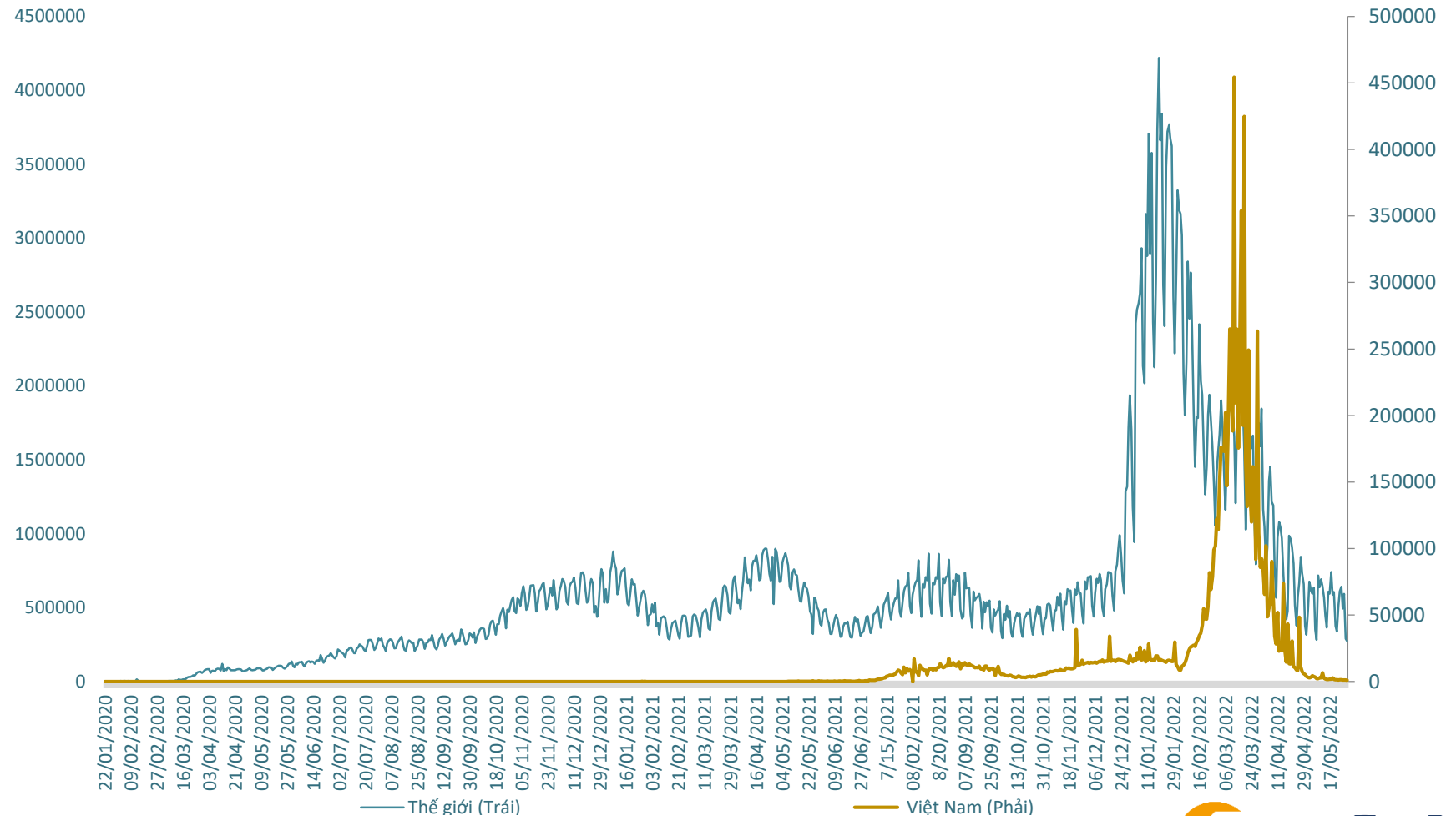
BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 KẾT THÚC?

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

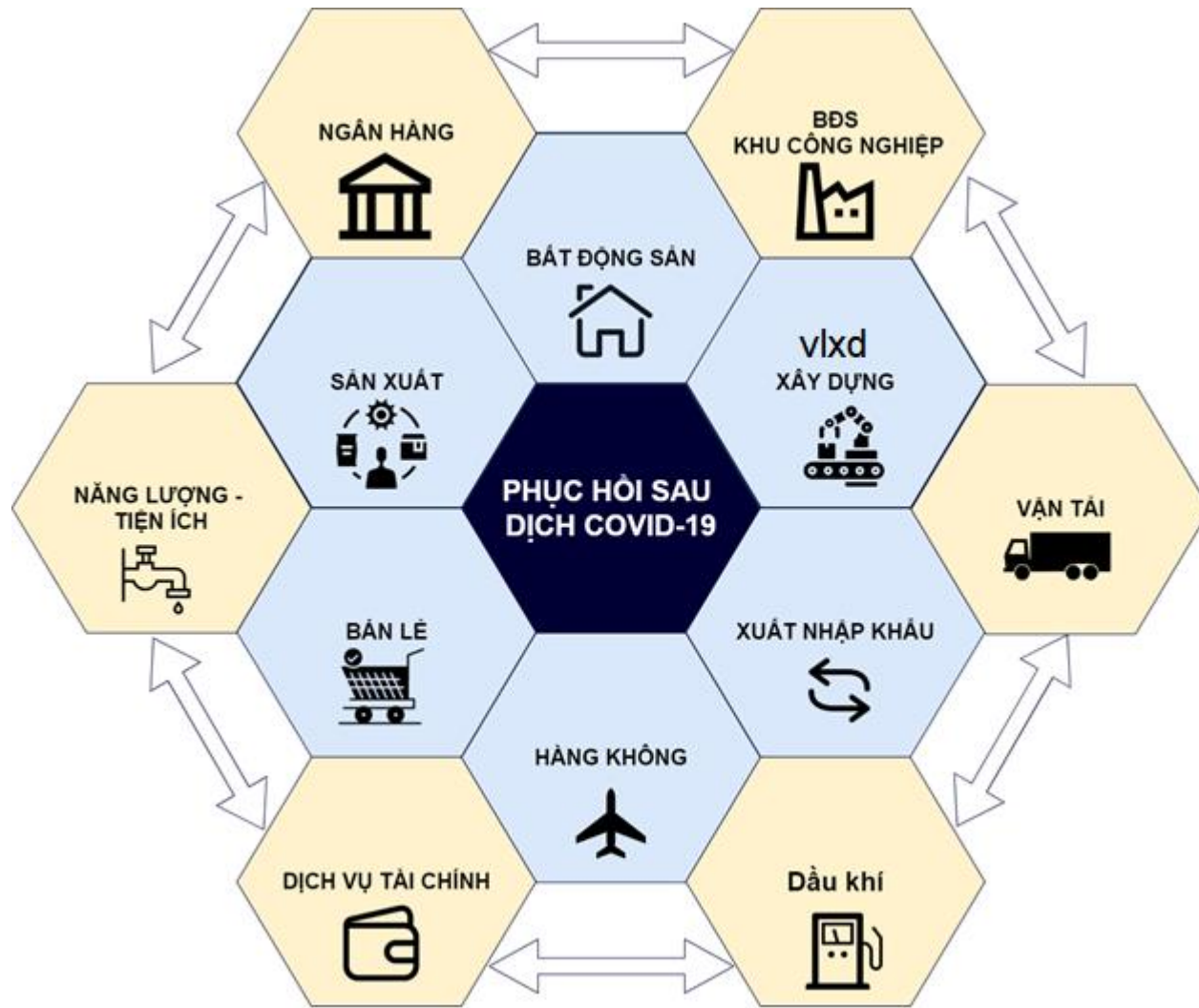
PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có - Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; - Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; - Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	- Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...; - Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	- Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; - Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025
Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào: - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.		

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

Kịch bản: Baseline										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
Kịch bản: Positive										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
Kịch bản: Positive Plus										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
Kịch bản: G4										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
Kịch bản: NEA										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
Kịch bản: SEA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
Kịch bản: EA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
Kịch bản: BRIC										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

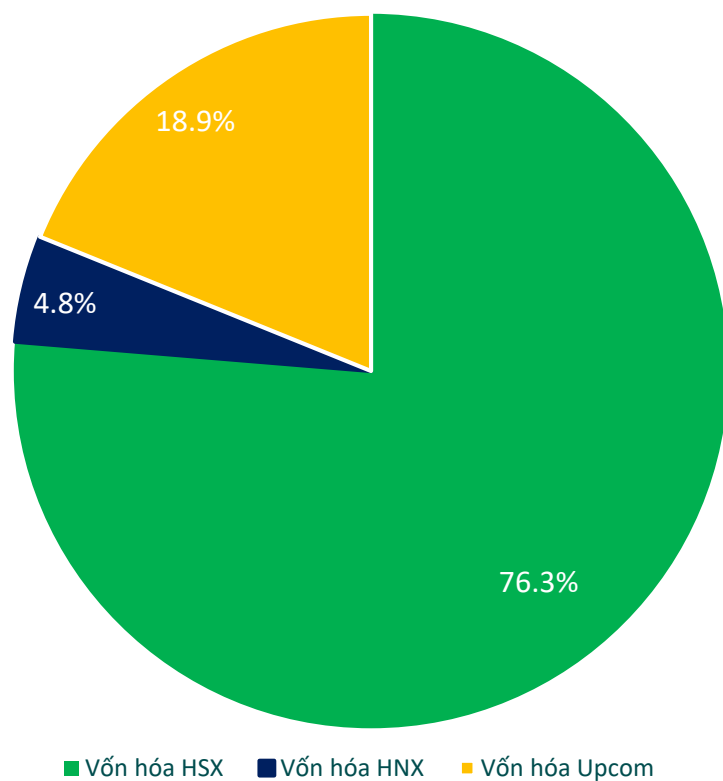
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

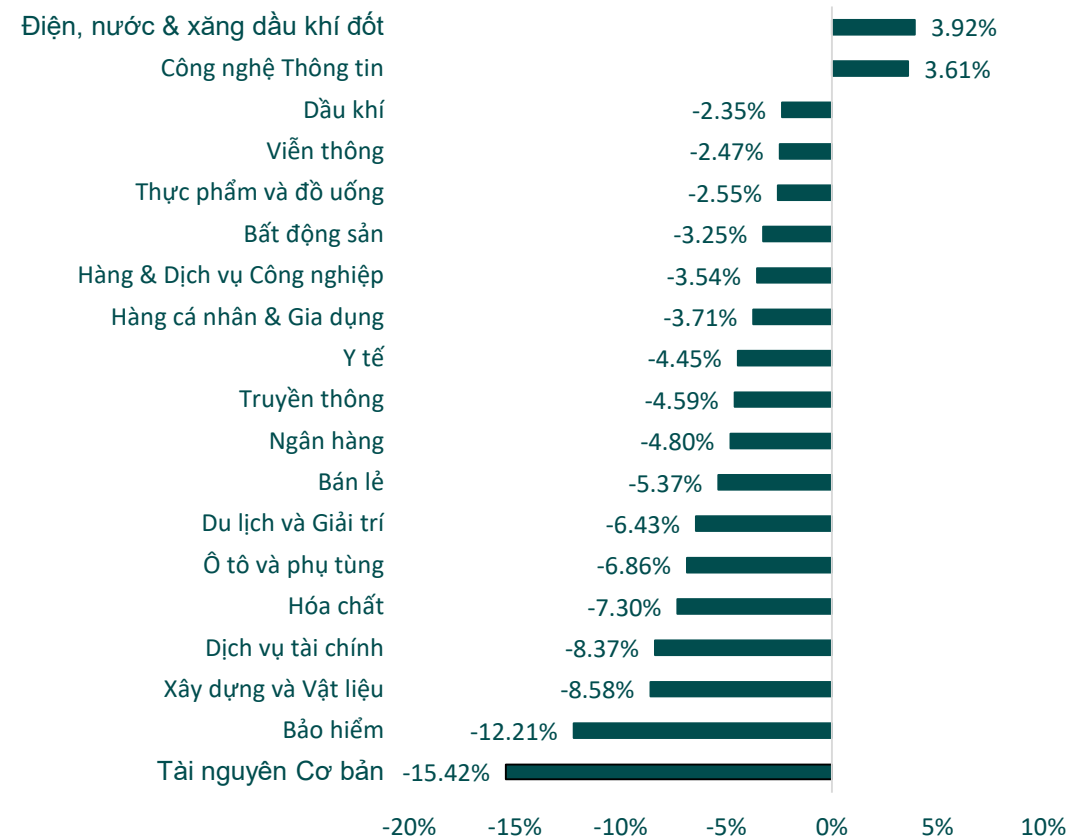


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



17/19 nhóm ngành giảm điểm trong T05



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,587.86 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	6/30/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	6/30/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.75%	74,800	95,393	112,800	78,071	15.4	3.0	19	VRE	1.46%	28,550	36,863	40,100	33,900	71.2	2.1
2	VIC	6.14%	73,500	100,400	112,000	83,200	-	2.7	20	ACB	1.42%	24,000	35,759	42,100	31,418	7.8	1.7
3	VHM	5.92%	62,100	99,643	115,000	85,261	7.1	2.1	21	SSB	1.15%	31,600	31,650			19.2	2.8
4	GAS	4.84%	115,500	142,743	180,000	124,100	22.6	4.1	22	MWG	1.15%	71,500	90,430	101,200	81,750	20.3	4.7
5	BID	3.71%	33,500	37,048	44,200	20,881	14.8	2.0	23	PLX	1.14%	40,300	56,963	64,800	51,800	20.7	2.0
6	MSN	3.49%	112,000	140,163	165,400	49,902	15.9	5.8	24	HDB	1.05%	24,000	36,795	53,863	32,000	7.5	1.5
7	VNM	3.30%	72,200	87,708	108,000	79,000	16.4	4.7	25	TPB	0.94%	27,150	38,089	44,693	32,961	8.2	1.6
8	NVL	3.18%	74,500	86,492	103,800	75,000	34.4	4.0	26	STB	0.89%	21,500	27,341	38,400	7,802	10.3	1.1
9	VPB	2.86%	29,000	46,562	49,100	44,500	7.5	1.5	27	EIB	0.87%	32,000	21,622	21,622	21,622	27.3	2.1
10	CTG	2.75%	26,150	33,557	41,600	13,928	10.2	1.3	28	BVH	0.85%	52,500	67,600	73,300	63,700	20.8	1.8
11	TCB	2.73%	35,550	62,365	77,000	40,077	6.5	1.3	29	SHB	0.79%	13,500	24,161	24,161	24,161	5.6	1.0
12	HPG	2.18%	22,300	43,289	54,465	32,385	3.9	1.3	30	PDR	0.76%	51,800	52,400			18.7	4.8
13	SAB	2.17%	154,600	200,883	220,000	185,000	25.9	4.6	31	HVN	0.75%	15,500	24,000	24,000	24,000	-	-
14	MBB	2.00%	24,200	43,040	49,000	38,000	6.7	1.4	32	VIB	0.73%	21,500	34,411	40,148	30,700	6.7	1.7
15	GVR	1.97%	22,550	35,250	41,500	29,000	20.5	1.8	33	POW	0.70%	13,600	16,937	20,400	12,157	15.8	1.1
16	FPT	1.73%	86,200	118,519	139,083	103,890	20.1	4.9	34	PNJ	0.68%	128,500	132,266	149,224	92,085	23.6	3.9
17	VJC	1.54%	130,000	126,400	126,400	126,400	359.7	4.1	35	REE	0.67%	86,200	91,899	112,700	71,217	14.4	2.2
18	BCM	1.52%	67,000	80,800	80,800	80,800	56.3	4.2		Sum	75.79%	1,197.60	1,587.86	1,816.46	1,326.95	26.9	2.6

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam		Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4			
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 2	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn		5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục		10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4				15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q1			
	21	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 5	2	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn		12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05			
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn		4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục		9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội		14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q2		26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn			
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 8	1	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn			
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10				20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06			
	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội			
	15	Future VN30: Đáo hạn		13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	27.60%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%							
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.06%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.42%	1.91%	1.85%	13.03%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VHM	101.2376	104.3717	-17.29%
VJC	108.3248	101.1817	-8.06%
VNM	101.6703	104.0032	-3.41%
PNJ	119.5039	105.0666	10.14%
BVH	106.9654	100.2394	-15.04%
FPT	117.1753	103.2371	-2.23%
VRE	103.1015	101.0699	-14.86%
SAB	112.12	102.7817	-7.79%
MSN	102.1727	102.3118	-12.89%
NVL	106.7177	102.1522	-15.17%
VIC	101.7062	105.5016	-11.14%
MWG	114.1607	102.4566	-11.28%
ACB	104.3803	102.2168	-11.06%
VCB	105.9865	101.3566	-8.64%
GAS	114.8773	105.8634	1.25%
POW	97.59207	100.695	-16.82%
HDB	99.54168	102.4013	-10.26%
KDH	96.52397	97.04169	-25.29%
PLX	92.84113	97.923	-25.78%
BID	98.09896	96.53976	-13.46%
CTG	94.76515	99.44759	-13.62%
PDR	97.17663	99.30983	-20.20%
HPG	92.56073	97.23868	-35.80%
TPB	92.50475	94.47846	-30.09%
MBB	99.56007	97.16768	-25.88%
TCB	91.89287	98.62994	-26.61%
GVR	87.36507	96.79709	-34.59%
SSI	76.06188	91.23598	-49.95%
VPB	99.82482	97.97225	-24.02%
STB	87.83787	93.23335	-30.82%

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

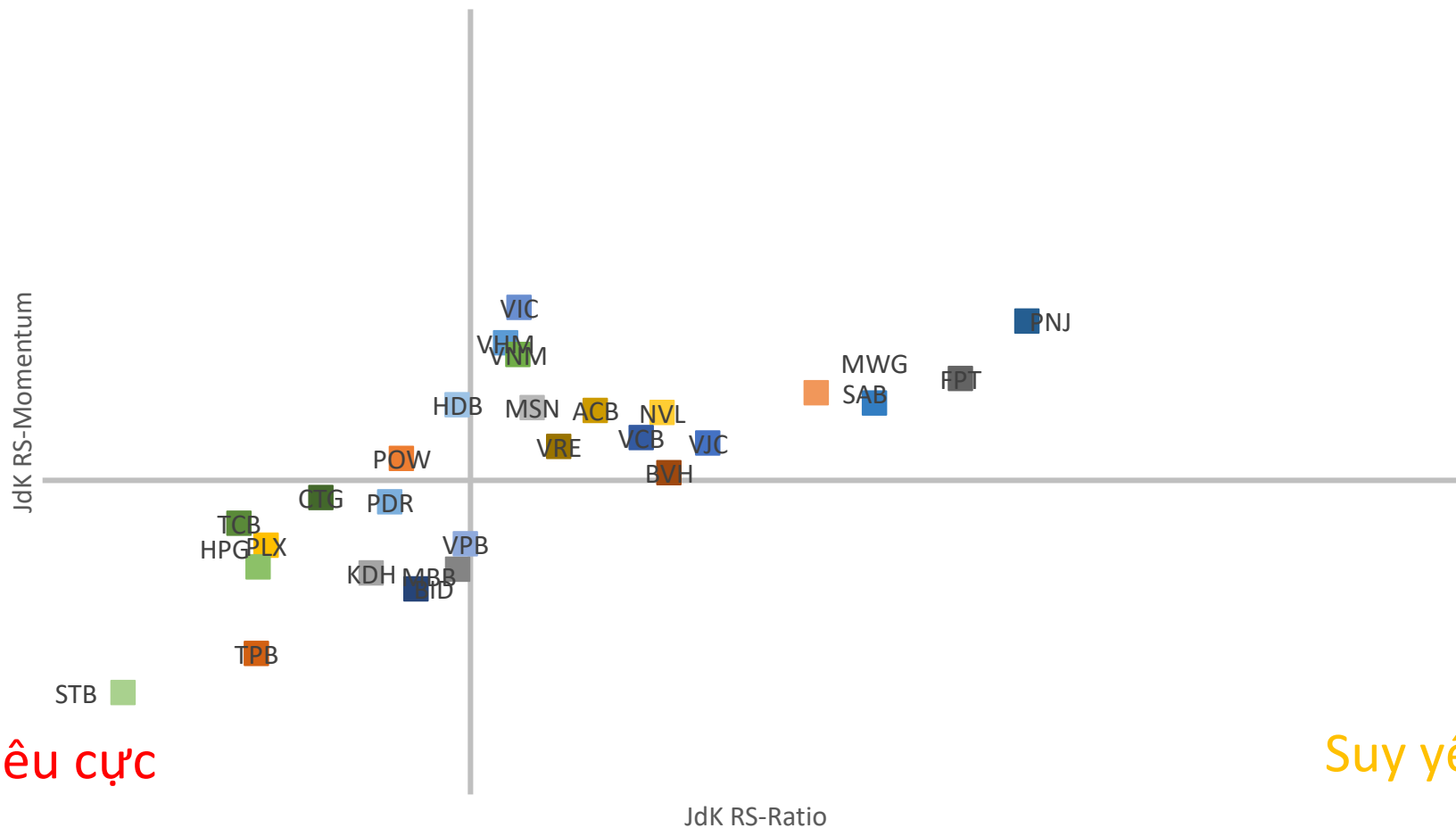
Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

Tiêu cực

Suy yếu



Ngày chốt dữ liệu: 01/07/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research